UBND QUẬN THỦ ĐỨC
Trường THCS Lê Văn Việt

Sĩ số: 42

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/1 - GVCN: BÙI THỊ MỸ LƯƠNG - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Nguyễn Vũ Phương	An	x	9.4	7.7	8.1	8.0	9.5	5.9	7.6	10	8.3	Đ	Đ	Đ	9.0	8.3	K	24	T	2	0	TT
2	Nguyễn Huỳnh Lan	Anh	x	5.1	3.8	5.5	5.5	2.9	5.0	4.8	7.5	6.8	Đ	Đ	Đ	8.3	5.2	Y	42	T			
3	Phạm Lê Quỳnh	Anh	x	5.2	6.6	7.8	7.7	4.9	6.9	6.0	8.6	7.3	Đ	Đ	Đ	8.9	6.8	Tb	34	T			
4	Trần Phước Gia	Bảo		6.8	6.9	7.2	6.8	6.2	7.4	7.3	7.6	7.8	Đ	Đ	Đ	9.3	7.1	K	33	T			TT
5	Nguyễn Ý	Bình	x	10	9.0	9.4	8.7	9.3	9.1	9.6	10	9.6	Đ	Đ	Đ	9.5	9.4	G	5	T	1	0	G
6	Võ Hoàng	Duy		8.1	8.2	8.7	6.3	7.2	7.1	7.5	9.4	7.6	Đ	Đ	Đ	8.5	7.8	K	27	T			TT
7	Nguyễn Thanh	Hà	x	9.8	9.3	9.7	9.2	8.3	9.4	8.3	10	9.7	Đ	Đ	Đ	9.7	9.3	G	8	T			G
8	Phạm Thị Ngọc	Hân	x	5.8	5.7	7.8	6.4	5.8	6.6	2.4	8.7	8.3	Đ	Đ	Đ	8.1	6.4	Y	40	T			
9	Lý Hoàng Minh	Hiếu		10	9.6	10	9.6	9.7	9.0	9.6	10	9.4	Đ	Đ	Đ	9.7	9.7	G	1	T			G
10	Lê Lâm Minh	Hiếu		7.3	4.2	6.9	5.9	5.5	7.1	6.5	7.6	5.9	Đ	Đ	Đ	9.4	6.3	Tb	38	T	2	0	
11	Nguyễn Gia	Huy		6.3	4.9	5.8	5.4	7.3	6.1	7.5	9.1	9.2	Đ	Đ	Đ	8.9	6.8	Tb	34	T			
12	Mai Khánh	Huy		9.6	9.5	9.3	8.5	9.1	9.0	9.4	9.7	9.3	Đ	Đ	Đ	9.1	9.3	G	8	T			G
13	Tống Nguyễn Minh	Huy		9.2	8.6	8.9	7.3	6.1	8.6	8.5	9.8	9.4	Đ	Đ	Đ	9.7	8.5	K	23	T			TT
14	Trần Duy Việt	Hưng		9.7	9.7	9.2	8.4	9.2	8.5	7.5	10	9.7	Đ	Đ	Đ	9.0	9.1	G	10	T	1	0	G
15	Võ Đoàn Đăng	Khoa		9.6	9.2	8.2	8.1	6.0	7.9	8.9	9.0	8.2	Đ	Đ	Đ	8.6	8.3	K	24	T	3	0	TT
16	Huỳnh Đặng Minh	Khoa		9.7	9.3	8.8	8.1	6.8	8.6	7.8	9.6	7.8	Đ	Đ	Đ	9.6	8.5	G	19	T	2	0	G
17	Đào Khánh	Linh	x	9.5	9.6	9.8	8.3	8.9	7.7	8.8	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	9.1	G	10	T			G
18	Trịnh Ngọc Khánh	Linh	x	7.1	6.4	8.6	7.1	5.9	7.3	6.0	8.0	9.4	Đ	Đ	Đ	9.0	7.3	K	32	T	1	0	TT
19	Nguyễn Ngọc Phương	Linh	x	8.4	7.2	8.3	7.6	6.9	7.6	8.0	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	9.1	8.0	G	21	T	1	0	G
20	Nguyễn Phương	Mai	x	9.9	9.4	10	9.3	9.1	9.2	9.1	10	10	Đ	Đ	Đ	9.1	9.6	G	2	T	2	0	G
21	Huỳnh Tuệ	Mẫn	x	9.6	9.2	9.4	7.9	6.4	8.6	8.9	9.8	8.7	Đ	Đ	Đ	9.6	8.7	K	22	T	3	0	TT
22	Huỳnh Bảo	Nam		10	9.7	9.5	9.2	7.9	9.6	9.5	10	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	9.4	G	5	T			G
23	Ngô Lê Thanh	Ngân	x	9.4	8.9	9.4	8.0	7.2	9.4	8.7	9.6	8.7	Đ	Đ	Đ	9.4	8.8	G	16	T			G
24	Nguyễn Quang	Nghị		10	9.8	9.8	8.5	9.6	9.8	9.4	9.8	9.6	Đ	Đ	Đ	9.4	9.6	G	2	T			G
25	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	x	9.6	8.5	8.9	7.8	7.9	9.1	9.2	10	9.3	Đ	Đ	Đ	9.3	8.9	G	15	T	2	0	G
26	Nguyễn Văn Trường	Phú		7.3	8.8	8.1	7.0	6.3	7.9	8.3	8.1	8.0	Đ	Đ	Đ	8.6	7.8	K	27	T			TT
27	Phạm Hữu	Phúc		5.5	7.2	9.1	7.2	5.8	7.8	7.6	9.6	7.8	Đ	Đ	Đ	8.7	7.5	K	29	T	3	0	TT
28	Trần Như	Phúc	x	9.7	9.2	9.1	8.6	8.5	8.7	8.8	9.8	9.5	Đ	Đ	Đ	9.6	9.1	G	10	T			G
29	Hoàng Anh	Quân		9.2	9.4	9.9	7.8	8.4	8.5	7.8	9.8	8.2	Đ	Đ	Đ	9.2	8.8	G	16	T	1	0	G
30	Võ Hoàng	Quân		5.0	7.0	8.5	5.9	4.7	5.3	5.3	8.1	5.3	Đ	Đ	Đ	9.1	6.1	Tb	39	T			
31	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	x	7.5	8.6	8.7	8.1	7.3	8.4	8.5	8.8	8.2	Đ	Đ	Đ	9.7	8.2	G	20	T			G
32	Lê Nguyễn Thanh	Thái		9.5	9.3	9.6	7.9	8.7	8.9	9.3	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	9.1	G	10	T	4	0	G
33	Tống Phương	Thảo	x	6.3	6.4	8.0	7.8	5.1	7.3	8.7	9.4	7.6	Đ	Đ	Đ	8.6	7.4	K	31	T			TT
34	Lê Đình Khang	Thịnh		5.7	4.7	7.8	6.0	7.6	6.0	5.8	7.8	8.4	Đ	Đ	Đ	8.4	6.6	Tb	36	T	1	0	
35	Lê Ngọc Hiếu	Thuận		9.8	9.5	9.3	8.8	8.5	10	9.5	9.6	9.9	Đ	Đ	Đ	9.7	9.4	G	5	T	1	0	G
36	Nguyễn Thanh	Thuỷ	x	9.9	9.2	9.6	9.2	9.0	9.6	9.3	10	9.3	Đ	Đ	Đ	9.9	9.5	G	4	T			G
37	Phạm Thị Thu	Trang	x	4.4	5.3	6.9	5.3	4.5	4.3	2.3	8.1	6.4	Đ	Đ	Đ	8.1	5.3	Y	41	T			
38	Ngô Nguyễn Anh	Tú		9.5	8.2	9.2	8.4	8.3	8.5	8.1	9.2	8.6	Đ	Đ	Đ	9.4	8.7	G	18	T			G
39	Trần Thị Thảo	Vân	x	9.9	9.0	9.4	8.7	6.6	9.8	9.1	9.8	9.3	Đ	Đ	Đ	9.7	9.1	G	10	T			G
40	Đới Tuấn	Vũ		7.9	9.1	9.1	6.9	5.5	8.1	8.2	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	9.0	8.1	K	26	T	1	0	TT
41	Trần Ngọc Như	Ý	x	7.5	7.2	8.3	7.0	6.5	7.2	7.6	9.1	7.0	Đ	Đ	Đ	9.3	7.5	K	29	T			TT
42	Trần Phương Như	Ý	x	7.0	5.7	7.8	6.0	4.4	6.2	4.9	7.9	9.0	Đ	Đ	Đ	9.0	6.5	Tb	37	T	1	0	

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			5	11	26	21	12	6	3		42				21	12
TL(%)			11.90	26.19	61.90	50	28.57	14.29	7.14		100				50	28.57

Thủ Đức, ngày 1 tháng 2 năm 2020
Phó Hiệu Trưởng

Đoàn Nguyễn Kim Khánh

©Prosoft.com.vn

UBND QUẬN THỦ ĐỨC
Trường THCS Lê Văn Việt

Sĩ số: 47

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/2 - GVCN: TRẦN THỊ HƯƠNG MỸ - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Lê Nhật	Anh		3.9	2.3	5.3	4.0	4.1	3.1	4.1	6.1	6.6	Đ	Đ	Đ	7.5	4.4	Y	43	K			
2	Chu Gia	Bảo		2.7	3.1	5.9	4.8	4.2	4.3	2.1	7.5	6.1	Đ	Đ	Đ	7.3	4.5	Y	42	K			
3	Phạm Hà Linh	Đan	x	5.5	4.9	7.0	6.4	4.0	4.4	6.9	8.1	4.9	Đ	Đ	Đ	8.6	5.8	Tb	34	T	2	0	
4	Đỗ Phúc	Đạt		8.7	8.2	8.6	7.4	8.7	8.0	8.9	10	8.7	Đ	Đ	Đ	8.3	8.6	G	12	T	1	0	G
5	Nguyễn Hải	Đăng		6.2	4.7	6.4	7.0	7.2	4.9	8.2	9.4	6.7	Đ	Đ	Đ	7.3	6.7	Tb	31	T			
6	Trần Hữu	Đức											Đ		Đ	8.5							
7	Lê Nguyễn Tuyết	Hạnh	x	8.0	6.6	9.2	7.0	7.7	7.8	8.1	9.4	8.7	Đ	Đ	Đ	7.2	8.1	G	17	T	1	0	G
8	Trương Ngọc	Hào		4.6	2.3	3.1	4.3	5.5	2.4	2.6	5.5	2.6	Đ	Đ	Đ	8.3	3.7	Y	45	K			
9	Nguyễn Thụy Gia	Hân	x	9.7	9.8	9.9	8.6	9.1	9.6	9.3	10	8.8	Đ	Đ	Đ	8.9	9.4	G	1	T			G
10	Trần Đức An	Huy		7.5	7.0	8.3	6.9	8.1	6.7	8.2	8.5	7.2	Đ	Đ	Đ	8.3	7.6	K	21	T			TT
11	Nguyễn Phúc Gia	Huy	x	8.4	8.9	8.9	6.8	7.1	8.1	8.6	10	8.3	Đ	Đ	Đ	8.6	8.3	G	16	T	1	0	G
12	Hồ Trần Nhật	Huy		8.0	7.1	8.2	7.0	8.1	7.3	7.8	9.1	7.8	Đ	Đ	Đ	8.4	7.8	K	19	T			TT
13	Nguyễn Phúc Gia	Khang		7.9	4.7	7.9	7.1	8.4	7.4	9.1	9.0	5.4	Đ	Đ	Đ	8.4	7.4	Tb	25	T	1	0	
14	Lê Đăng	Khoa		7.4	7.2	7.6	6.9	5.0	4.8	9.6	8.6	6.0	Đ	Đ	Đ	9.3	7.0	Tb	27	T	2	0	
15	Phạm Anh	Khôi		9.2	8.8	9.3	7.4	8.9	8.7	9.5	9.5	9.0	Đ	Đ	Đ	9.1	8.9	G	7	T			G
16	Trần Hợp Tuấn	Kiệt		9.4	9.7	9.2	8.0	9.1	8.9	9.2	9.6	8.9	Đ	Đ	Đ	9.3	9.1	G	3	T	1	0	G
17	Lê Văn	Kiệt		7.3	4.5	6.8	5.3	5.1	4.9	7.3	7.7	5.1	Đ	Đ	Đ	6.7	6.0	Tb	33	T	2	0	
18	Lê Hoàng Gia	Linh	x	8.8	9.0	9.3	8.3	9.4	9.3	8.9	9.6	8.3	Đ	Đ	Đ	8.9	9.0	G	5	T	1	0	G
19	Mai Xuân Khánh	Linh	x	9.4	8.8	8.9	7.8	7.9	8.1	9.2	9.8	8.7	Đ	Đ	Đ	9.9	8.7	G	11	T			G
20	Trần Đỗ Phương	Linh	x	6.1	4.7	8.1	6.6	7.4	6.0	8.7	8.9	7.4	Đ	Đ	Đ	7.0	7.1	Tb	26	T	6	0	
21	Nguyễn Thành	Long		4.9	3.1	4.0	6.3	3.6	4.7	1.6	6.1	2.7	Đ	Đ	Đ	6.6	4.1	Kem	47	K			
22	Nguyễn Thanh	Mừng		5.0	5.1	4.6	5.5	5.0	5.3	5.0	2.2	5.0	Đ	Đ	Đ	6.0	4.7	Y	40	T	13	0	
23	Nguyễn Phương	Nam		4.0	5.8	6.2	4.5	2.4	6.3	3.9	6.5	4.3	Đ	Đ	Đ	6.4	4.9	Y	39	T			
24	Nguyễn Thanh	Ngà		3.5	3.6	5.9	4.9	1.9	3.6	3.0	7.9	3.2	Đ	Đ	Đ	6.0	4.2	Kem	46	K			
25	Nguyễn Thị Huỳnh	Nghi	x	7.2	6.8	8.1	6.3	3.6	6.2	7.1	8.6	5.6	Đ	Đ	Đ	8.6	6.6	Tb	32	T	1	0	
26	Đặng Phương	Nghi	x	9.0	9.3	9.3	8.3	8.3	7.1	9.4	9.6	6.8	Đ	Đ	Đ	9.6	8.6	G	12	T	2	0	G
27	Phạm Trần Ý	Nhi	x	9.3	9.5	9.1	8.2	9.1	8.4	9.3	10	8.8	Đ	Đ	Đ	9.9	9.1	G	3	T	1	0	G
28	Mai Đăng Tiến	Phát		6.7	7.4	7.3	6.3	4.4	6.9	6.8	9.6	7.2	Đ	Đ	Đ	9.1	7.0	Tb	27	T	5	0	
29	Phạm Minh	Quân		6.2	7.7	8.1	7.1	7.6	6.1	4.8	8.0	6.6	Đ	Đ	Đ	8.3	6.9	Tb	29	T			
30	Phạm Quốc	Thái		4.5	4.4	4.2	4.2	4.6	3.5	3.2	6.9	5.6	Đ	Đ	Đ	7.7	4.6	Y	41	K	1	0	
31	Trần Vũ Diễm	Quỳnh	x	8.2	9.2	9.6	8.8	8.3	8.3	8.9	9.6	8.7	Đ	Đ	Đ	9.7	8.8	G	9	T			G
32	Đinh Nguyễn Thanh	Tâm		9.0	8.9	9.5	7.5	8.6	8.7	9.7	10	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	9.0	G	5	T	1	0	G
33	Châu Nhật	Thành		8.9	9.3	9.2	7.8	8.8	8.0	8.9	9.8	8.7	Đ	Đ	Đ	9.0	8.8	G	9	T	1	0	G
34	Bùi Thanh	Thảo	x	9.0	7.1	8.8	8.5	8.6	7.4	8.9	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	9.0	8.5	G	14	T			G
35	Nguyễn Trần Minh	Thiện		5.8	5.9	5.0	5.3	4.4	4.7	4.6	7.3	5.8	Đ	Đ	Đ	8.6	5.4	Tb	35	T			
36	Nguyễn Phúc	Thịnh		8.4	9.5	8.7	7.2	8.4	8.2	8.8	9.7	7.4	Đ	Đ	Đ	9.0	8.5	G	14	T			G
37	Trần Diễm	Thùy	x	8.1	6.5	6.1	7.2	3.6	5.8	7.6	10	7.4	Đ	Đ	Đ	9.0	6.9	Tb	29	T	2	0	
38	Đinh Hồng	Thủy	x	8.1	6.5	7.5	6.8	7.1	6.3	8.8	8.7	8.5	Đ	Đ	Đ	7.9	7.6	K	21	T			TT
39	Nguyễn Doãn	Thức		8.3	7.7	8.6	6.9	7.4	6.2	6.1	8.7	8.7	Đ	Đ	Đ	8.6	7.6	K	21	T	6	0	TT
40	Lê Thị Thủy	Tiên	x	8.2	7.0	8.6	7.7	6.1	6.5	8.4	9.3	8.3	Đ	Đ	Đ	8.1	7.8	K	19	T			TT
41	Tạ Trần Thủy	Tiên	x	9.4	9.6	8.8	8.1	9.0	7.2	9.1	9.8	9.0	Đ	Đ	Đ	9.1	8.9	G	7	K			TT
42	Nguyễn Văn	Toàn		5.6	6.2	5.1	5.2	3.6	4.1	3.9	7.8	7.1	Đ	Đ	Đ	6.6	5.4	Tb	35	T	1	0	
43	Phạm Huyền	Trân	x	4.8	4.5	5.6	6.2	4.0	5.1	5.6	8.4	4.3	Đ	Đ	Đ	8.0	5.4	Tb	35	T	1	0	
44	Nguyễn Kim	Trí		8.6	8.4	8.8	7.0	7.1	7.6	9.3	9.6	6.8	Đ	Đ	Đ	9.4	8.1	G	17	T			G
45	Phạm Minh	Uyên	x	9.5	9.7	9.5	8.4	9.4	8.3	9.6	10	9.0	Đ	Đ	Đ	9.4	9.3	G	2	T	2	0	G
46	Vũ Việt	Văn		5.7	7.1	8.8	5.8	3.3	6.4	8.1	8.1	5.4	Đ	Đ	Đ	8.3	6.5	Y	38	T	1	0	
47	Lưu Bảo	Vinh		8.5	6.9	6.2	6.0	6.1	6.0	8.2	8.9	8.5	Đ	Đ	Đ	7.9	7.3	K	24	T	2	0	TT
48	Lê Trương Ái	Vy	x	2.7	3.4	5.1	4.6	3.4	3.4	2.2	6.0	3.9	Đ	Đ	Đ	8.4	3.9	Y	44	K	7	0	

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		9	5	15	18	18	6	13	8	2	39	8			17	7
TL(%)		19.15	10.64	31.91	38.30	38.30	12.77	27.66	17.02	4.26	82.98	17.02			36.17	14.89

Thủ Đức, ngày 1 tháng 2 năm 2020
Phó Hiệu Trưởng

Đoàn Nguyễn Kim Khánh

©Prosoft.com.vn

UBND QUẬN THỦ ĐỨC
Trường THCS Lê Văn Việt

Sĩ số: 47

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/3 - GVCN: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÙY - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Bùi Ngọc Quỳnh	Anh	x	8.2	8.3	7.9	7.3	6.2	7.2	8.9	8.5	8.3	Đ	Đ	Đ	9.1	7.9	K	25	T			TT
2	Ngô	Asin		9.6	9.6	9.9	8.4	8.1	9.1	7.9	10	9.9	Đ	Đ	Đ	9.6	9.2	G	5	T	1	0	G
3	Huỳnh Gia	Bảo																			0	18	
4	Trần Nguyễn Thanh	Bình	x	9.4	9.3	8.6	7.6	8.1	5.6	8.8	9.9	8.9	Đ	Đ	Đ	9.0	8.5	K	21	T			TT
5	Trần Thanh	Bình		7.5	7.4	9.1	6.0	4.9	5.7	8.9	8.3	5.8	Đ	Đ	Đ	9.4	7.1	Tb	36	T			
6	Nguyễn	Duy		4.6	3.7	5.1	4.6	2.0	3.3	3.2	7.4	3.0	Đ	Đ	Đ	8.1	4.1	Y	46	T			
7	Đinh	Đan	x	9.4	8.9	9.5	8.5	8.6	8.5	8.5	9.8	9.5	Đ	Đ	Đ	8.4	9.0	G	9	T			G
8	Phạm Nguyễn Tấn	Đạt		8.6	8.8	8.7	7.1	8.8	6.8	9.0	9.7	8.3	Đ	Đ	Đ	9.1	8.4	G	16	T			G
9	Đỗ Trần	Đạt		9.8	9.7	8.9	7.9	7.9	8.3	9.1	9.8	8.6	Đ	Đ	Đ	9.9	8.9	G	10	T			G
10	Nguyễn Trọng Minh	Đức		8.9	8.2	9.1	7.1	7.3	7.9	8.8	9.6	7.9	Đ	Đ	Đ	9.6	8.3	G	19	T			G
11	Trần Hoàng Chí	Hào		4.6	5.4	6.1	5.8	5.8	5.3	5.1	9.8	6.7	Đ	Đ	Đ	9.7	6.1	Tb	40	T			
12	Võ Minh	Hào		9.0	7.1	7.9	6.3	7.2	7.1	6.8	9.2	7.0	Đ	Đ	Đ	9.4	7.5	K	31	T			TT
13	Hồ Đắc Bảo	Hân	x	7.1	8.3	8.7	7.8	9.9	8.0	7.7	9.9	7.2	Đ	Đ	Đ	9.1	8.3	K	22	T			TT
14	Trương Gia	Hân	x	8.9	7.9	9.3	8.0	7.3	7.9	7.5	9.9	9.1	Đ	Đ	Đ	9.4	8.4	G	16	T	1	0	G
15	Hồ Đắc Khánh	Hân	x	8.4	7.4	8.9	6.9	9.7	8.2	8.5	9.9	8.6	Đ	Đ	Đ	9.7	8.5	G	13	T			G
16	Huỳnh Khánh	Huy		8.9	7.9	6.3	7.3	8.9	8.6	6.6	9.1	7.1	Đ	Đ	Đ	9.6	7.9	K	25	T			TT
17	Lưu Chí	Khang		8.2	8.7	8.5	7.0	8.8	8.8	7.0	10	8.4	Đ	Đ	Đ	9.6	8.4	G	16	T	2	0	G
18	Lục Minh	Khang		7.5	6.2	7.4	5.4	7.1	6.7	6.2	8.5	7.2	Đ	Đ	Đ	9.0	6.9	K	35	T	2	0	TT
19	Nguyễn Anh	Khôi		9.1	8.1	8.4	6.7	6.1	7.7	9.1	8.9	8.1	Đ	Đ	Đ	9.6	8.0	K	23	T			TT
20	Trần Hồ Khánh	Linh	x	6.2	6.0	6.2	6.3	5.1	5.2	7.0	8.1	7.1	Đ	Đ	Đ	8.0	6.4	Tb	38	T			
21	Trần Quang	Linh		7.5	6.2	7.7	6.9	5.4	8.2	5.6	9.9	6.2	Đ	Đ	Đ	9.1	7.1	K	33	T	1	0	TT
22	Lê Đức	Lộc		10	9.8	9.3	8.1	9.4	9.9	10	10	8.6	Đ	Đ	Đ	9.7	9.5	G	1	T			G
23	Nguyễn Phan Minh	Kiên		7.2	6.7	7.5	5.3	6.7	5.6	8.8	9.3	6.9	Đ	Đ	Đ	8.3	7.1	K	33	T			TT
24	Lê Hồng Khánh	Ngân	x	3.8	4.8	5.1	4.4	3.3	4.5	5.8	7.6	4.9	Đ	Đ	Đ	8.6	4.9	Y	45	T			
25	Nguyễn Ngọc Phương	Nghi	x	9.4	8.7	9.8	8.1	9.7	8.6	8.9	10	9.8	Đ	Đ	Đ	8.9	9.2	G	5	T	1	0	G
26	Đặng Gia	Nghĩa		3.9	3.5	7.6	5.2	7.6	6.5	3.7	8.9	7.6	Đ	Đ	Đ	8.7	6.1	Tb	40	T			
27	Phạm Trần Khánh	Ngọc	x	7.8	6.5	9.0	7.0	7.8	7.1	7.8	10	8.6	Đ	Đ	Đ	8.6	8.0	K	23	T			TT
28	Đỗ Nguyễn Khôi	Nguyên		9.1	9.1	10	9.1	9.8	9.1	9.4	10	8.9	Đ	Đ	Đ	9.3	9.4	G	4	T			G
29	Nguyễn Minh	Nhật		9.5	9.5	10	8.5	7.2	8.8	9.4	10	10	Đ	Đ	Đ	9.6	9.2	G	5	T			G
30	Võ Minh	Phát		8.3	5.0	5.6	5.4	6.4	5.0	4.1	8.6	6.1	Đ	Đ	Đ	9.0	6.1	Tb	40	T			
31	Văn Phú	Phát		9.8	9.6	9.0	7.7	7.3	8.4	9.2	9.8	6.6	Đ	Đ	Đ	9.7	8.6	G	12	T			G
32	Phạm Nguyễn Ý	Quỳnh	x	6.0	7.1	7.0	6.5	6.4	7.4	7.8	9.0	7.8	Đ	Đ	Đ	8.6	7.2	K	32	T			TT
33	Lưu Ngọc	Sương	x	8.9	7.7	9.1	6.7	7.2	8.0	8.0	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	8.3	G	19	T			G
34	Nguyễn Chí	Tài		3.9	2.4	3.9	3.2	2.0	1.9	5.6	6.5	4.6	Đ	Đ	Đ	8.0	3.8	Kem	47	K			
35	Cao Sơn Quốc	Thái		4.6	4.8	7.0	5.2	3.9	4.3	3.8	7.5	6.4	Đ	Đ	Đ	8.9	5.3	Tb	44	T			
36	Khưu Cẩm	Thành		5.3	5.1	6.4	6.0	6.7	7.9	5.0	9.3	8.4	Đ	Đ	Đ	8.6	6.7	Tb	37	T			
37	Trần Thị Anh	Thi	x	3.8	5.9	6.8	5.2	5.2	5.7	4.9	7.9	6.5	Đ	Đ	Đ	8.9	5.8	Tb	43	T			
38	Lê Đức	Thiện		8.5	8.7	7.9	7.0	5.9	7.2	9.7	9.6	6.8	Đ	Đ	Đ	8.9	7.9	K	25	T			TT
39	Trần Nguyễn Phúc	Thịnh		9.4	9.0	9.4	8.6	7.1	9.3	9.1	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	9.7	8.9	G	10	T			G
40	Lê	Tiến		8.5	7.5	8.2	7.2	5.6	7.2	8.7	9.4	8.8	Đ	Đ	Đ	9.7	7.9	K	25	T			TT
41	Nguyễn Minh	Trí		9.5	8.1	8.4	7.9	8.3	8.6	7.7	9.6	8.4	Đ	Đ	Đ	9.6	8.5	G	13	T			G
42	Ngô Hoàng Thanh	Trúc	x	6.6	5.7	6.4	6.4	5.3	6.6	4.9	7.7	6.8	Đ	Đ	Đ	8.9	6.3	Tb	39	T			
43	Nguyễn Nhật	Tuyền	x	9.6	9.7	9.7	8.6	10	8.8	9.0	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	9.5	G	1	T			G
44	Kiều Quốc	Uy		6.2	8.5	8.8	6.9	6.9	8.1	8.0	9.7	6.1	Đ	Đ	Đ	9.6	7.7	K	29	T			TT
45	Lê Anh	Vũ		9.2	10	9.5	7.8	9.4	8.6	8.6	9.8	9.2	Đ	Đ	Đ	9.6	9.1	G	8	T			G
46	Nguyễn Nhã	Vy	x	9.6	9.9	9.2	8.8	9.9	9.4	9.7	9.7	9.5	Đ	Đ	Đ	9.3	9.5	G	1	T			G
47	Nguyễn Thảo Uyên	Vy	x	8.0	8.1	9.0	8.5	7.8	7.6	8.3	9.7	9.3	Đ	Đ	Đ	9.7	8.5	G	13	T			G
48	Nguyễn Hữu Như	Ý	x	7.6	7.3	8.3	6.8	7.9	5.9	5.8	9.6	8.9	Đ	Đ	Đ	9.0	7.6	K	30	T			TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		3	7	13	24	20	15	9	2	1	46	1			20	15
TL(%)		6.38	14.89	27.66	51.06	42.55	31.91	19.15	4.26	2.13	97.87	2.13			42.55	31.91

Thủ Đức, ngày 1 tháng 2 năm 2020
Phó Hiệu Trưởng

Đoàn Nguyễn Kim Khánh

©Prosoft.com.vn

UBND QUẬN THỦ ĐỨC
Trường THCS Lê Văn Việt

Sĩ số: 37

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/1 - GVCN: VŨ THỊ HẬU GIANG - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Đào Trần Công	Anh		8.3	7.5	8.7	7.2	6.5	7.7	7.4	8.9	7.7	Đ	Đ	Đ	8.0	7.8	K	19	T	1	0	TT
2	Nguyễn Phạm Hoàng	Anh		7.8	7.1	7.9	6.2	6.5	7.1	8.1	9.3	7.4	Đ	Đ	Đ	8.6	7.5	K	22	T	6	0	TT
3	Hồ Quốc	Anh		6.0	7.1	7.5	6.2	5.8	7.0	3.9	8.2	7.2	Đ	Đ	Đ	8.3	6.5	Tb	29	T	1	0	
4	Võ Trần Vân	Anh	x	9.4	9.0	9.3	8.0	9.0	8.0	9.4	9.4	8.1	Đ	Đ	Đ	7.6	8.8	G	6	T			G
5	Khương Ngọc Minh	Ánh	x	6.2	5.5	6.4	5.5	6.3	6.9	6.0	7.0	3.9	Đ	Đ	Đ	8.0	6.0	Tb	34	T	5	0	
6	Nguyễn Võ Xuân	Duy		9.1	8.9	9.3	7.5	8.5	9.6	9.1	9.6	8.4	Đ	Đ	Đ	9.1	8.9	G	5	T			G
7	Lê Tiến	Đạt		9.3	9.3	9.4	8.8	9.1	9.6	9.5	10	8.3	Đ	Đ	Đ	8.6	9.3	G	2	T			G
8	Phạm Thu	Hiền	x	8.0	7.7	8.7	6.4	7.7	7.2	7.0	9.6	6.1	Đ	Đ	Đ	8.7	7.6	K	21	T			TT
9	Lê Nguyễn Gia	Huy		8.7	7.0	7.8	6.5	6.8	7.9	9.1	9.4	7.1	Đ	Đ	Đ	8.6	7.8	K	19	T	1	0	TT
10	Nguyễn Quang	Huy		9.4	9.0	9.5	7.6	7.0	9.1	9.0	9.9	8.4	Đ	Đ	Đ	9.7	8.8	G	6	T			G
11	Nguyễn Đăng	Khoa		9.0	7.5	8.5	7.3	7.5	7.8	8.2	9.4	7.5	Đ	Đ	Đ	8.4	8.1	G	12	T			G
12	Nguyễn Hoàng Đăng	Khôi		8.5	6.7	8.6	6.0	3.3	7.5	8.5	8.7	6.6	Đ	Đ	Đ	9.1	7.2	Tb	24	T	1	0	
13	Nguyễn Hoàng Mai	Khuê	x	9.5	8.7	9.9	8.8	9.1	8.8	8.9	10	9.4	Đ	Đ	Đ	9.7	9.2	G	3	T			G
14	Thái An	Kim	x	7.9	7.6	9.2	7.1	8.6	8.4	9.3	9.7	9.0	Đ	Đ	Đ	8.1	8.5	K	13	T			TT
15	Nguyễn Thị Kim	Liên	x	8.0	6.8	8.9	6.9	6.5	4.8	6.4	9.4	5.6	Đ	Đ	Đ	8.7	7.0	Tb	25	T			
16	Nguyễn Hương	LiLi	x	6.1	4.9	7.8	5.2	5.6	5.4	6.8	8.1	3.7	Đ	Đ	Đ	8.7	6.0	Tb	34	T			
17	Nguyễn Lê Thùy	Linh	x	7.5	5.4	6.6	6.6	5.3	4.9	4.3	8.2	6.1	Đ	Đ	Đ	7.9	6.1	Tb	32	T			
18	Nguyễn Quang	Minh		9.0	7.0	8.1	6.8	4.8	6.9	4.6	9.4	6.7	Đ	Đ	Đ	9.3	7.0	Tb	25	K	14	0	
19	Lê Nguyễn Hồng	Mỹ	x	8.9	8.4	9.2	8.3	8.6	9.0	9.5	9.7	7.4	Đ	Đ	Đ	9.7	8.8	G	6	T	1	0	G
20	Thân Nhật	Nam		9.1	9.3	9.3	8.6	9.2	9.0	9.8	10	9.9	Đ	Đ	Đ	10	9.4	G	1	T	3	0	G
21	Nguyễn Lê Bảo	Ngân	x	9.2	7.6	8.9	8.0	8.7	8.3	9.3	9.5	8.3	Đ	Đ	Đ	9.4	8.6	G	10	T	1	0	G
22	Hồ Khánh	Ngọc	x	7.9	8.7	8.9	7.5	7.6	8.8	8.6	9.8	7.8	Đ	Đ	Đ	9.5	8.4	K	14	T			TT
23	Trần Kim	Ngọc	x	4.0	3.2	6.3	5.8	4.7	4.0	4.5	8.2	4.3	Đ	Đ	Đ	7.9	5.0	Y	36	K			
24	Trần Phương	Ngọc	x	6.2	7.0	7.6	6.4	6.2	5.9	6.4	8.2	6.6	Đ	Đ	Đ	9.6	6.7	Tb	28	T	2	0	
25	Nguyễn Yến	Nhi	x	2.9	2.6	5.3	4.8	2.4	1.9	1.1	8.1	3.9	Đ	Đ	Đ	7.4	3.7	Kem	37	K			
26	Bùi Thịnh	Phát		7.8	7.4	9.0	7.5	8.9	8.2	7.8	9.9	8.7	Đ	Đ	Đ	8.0	8.4	K	14	T			TT
27	Châu Lê Vĩnh	Phúc		7.4	7.4	8.3	6.7	6.6	8.8	9.0	9.0	8.6	Đ	Đ	Đ	8.9	8.0	K	16	T			TT
28	Phạm Chấn	Quyền		5.0	5.2	6.3	6.1	5.3	7.5	6.4	9.0	5.0	Đ	Đ	Đ	7.9	6.2	Tb	31	T			
29	Lê Trường	Sơn		6.5	6.4	6.5	5.6	5.6	5.9	5.0	8.3	5.5	Đ	Đ	Đ	7.1	6.1	Tb	32	T			
30	Huỳnh Hoa	Thuận		9.4	8.9	8.9	7.6	8.6	8.6	8.1	9.5	8.3	Đ	Đ	Đ	9.1	8.7	G	9	T	1	0	G
31	Nguyễn Ngọc Hoài	Thương	x	6.8	8.0	8.0	7.2	9.1	7.7	7.5	9.3	7.9	Đ	Đ	Đ	8.4	7.9	K	17	T	1	0	TT
32	Trần Nguyễn Thủy	Tiên	x										Đ		Đ								
33	Phạm Quỳnh	Trang																					
34	Phan Gia	Trí		7.7	8.3	8.5	6.7	7.1	7.7	9.1	10	6.4	Đ	Đ	Đ	8.0	7.9	K	17	T			TT
35	Lê Thị Thanh	Uyên	x	7.4	4.8	7.7	6.4	6.9	7.0	5.7	9.6	6.5	Đ	Đ	Đ	6.9	6.9	Tb	27	T			
36	Huỳnh Phước	Vinh		6.1	5.7	7.3	6.1	6.6	5.6	4.3	9.5	6.3	Đ	Đ	Đ	8.3	6.4	Tb	30	T	2	0	
37	Abing Phạm Khánh	Vy	x	9.5	7.9	9.3	8.5	9.1	9.1	9.5	9.6	9.1	Đ	Đ	Đ	8.7	9.1	G	4	T			G
38	Nguyễn Thị Tường	Vy	x	8.1	6.9	8.3	6.5	7.3	8.4	5.1	9.6	7.6	Đ	Đ	Đ	7.7	7.5	K	22	T			TT
39	Nguyễn Thị Như	Ý	x	8.3	8.6	9.3	8.2	8.9	7.9	9.5	9.3	7.6	Đ	Đ	Đ	9.6	8.6	G	10	T	1	0	G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	7	13	16	12	11	12	1	1	34	3			12	11
TL(%)		2.70	18.92	35.14	43.24	32.43	29.73	32.43	2.70	2.70	91.89	8.11			32.43	29.73

Thủ Đức, ngày 1 tháng 2 năm 2020
Phó Hiệu Trưởng

Đoàn Nguyễn Kim Khánh

©Prosoft.com.vn

UBND QUẬN THỦ ĐỨC
Trường THCS Lê Văn Việt

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/2 - GVCN: LÂM THỊ LÀNH - NĂM HỌC: 2019-2020

Sĩ số: 40

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Ngô Hoàng	Anh		5.3	6.7	7.2	6.0	6.3	8.4	5.8	8.3	5.1	Đ	Đ	Đ	8.6	6.6	Tb	35	T			
2	Ngô Quỳnh	Anh	x	7.4	7.5	8.3	6.5	8.1	8.3	6.4	9.7	7.4	Đ	Đ	Đ	6.7	7.7	K	17	T			TT
3	Nguyễn Đặng Vân	Anh	x	9.9	9.0	9.9	8.3	9.9	9.6	9.2	9.7	9.5	Đ	Đ	Đ	8.7	9.4	G	2	T			G
4	Phòng Gia	Bảo		7.0	6.1	7.3	6.8	7.9	7.6	4.4	9.1	8.6	Đ	Đ	Đ	5.9	7.2	Tb	29	T	3	0	
5	Vũ Đặng	Dũng		7.2	7.0	6.9	7.5	6.7	7.5	4.9	9.8	5.9	Đ	Đ	Đ	7.2	7.0	Tb	32	T			
6	Bùi Thành	Đạt		9.8	9.6	9.4	9.2	9.5	10	9.7	10	9.6	Đ	Đ	Đ	10	9.6	G	1	T			G
7	Hoàng Vĩnh Hương	Giang	x	8.3	6.8	8.4	7.2	8.6	8.5	7.6	9.8	8.4	Đ	Đ	Đ	9.1	8.2	G	13	T	1	0	G
8	Lê Thị	Giang	x	3.0	6.0	6.9	7.1	6.3	5.9	3.2	8.4	7.2	Đ	Đ	Đ	6.7	6.0	Y	40	T	2	0	
9	Trần Gia	Hân	x	7.8	6.8	6.3	5.8	5.1	6.9	5.7	8.4	5.9	Đ	Đ	Đ	9.0	6.5	K	28	T	4	0	TT
10	Nguyễn Gia	Huy		9.7	9.4	9.7	8.4	9.3	9.9	9.6	10	8.8	Đ	Đ	Đ	10	9.4	G	2	T	1	0	G
11	Nguyễn Quốc	Huy		5.3	7.4	7.8	6.5	6.4	6.8	3.4	8.7	7.5	Đ	Đ	Đ	6.4	6.6	Tb	35	T	2	0	
12	Võ Mỹ	Huyền	x	7.0	8.0	9.3	7.7	8.3	8.8	5.1	9.9	9.1	Đ	Đ	Đ	8.3	8.1	K	14	T			TT
13	Vũ Minh	Khoa		7.6	7.0	8.4	6.2	6.5	7.7	7.2	8.1	6.4	Đ	Đ	Đ	7.6	7.2	K	25	T			TT
14	Nguyễn Đăng	Khôi		6.8	7.2	8.1	6.1	7.6	6.0	4.9	8.9	7.1	Đ	Đ	Đ	7.1	7.0	Tb	32	T			
15	Bùi Hoàng	Long		4.5	7.3	9.4	6.7	7.1	7.4	3.9	9.4	8.8	Đ	Đ	Đ	7.1	7.2	Tb	29	T			
16	Nguyễn Phạm Tấn	Lộc		6.9	7.1	7.8	7.0	7.9	8.6	6.3	9.1	8.4	Đ	Đ	Đ	7.6	7.7	K	17	T			TT
17	Phan Kinh	Luân		8.2	7.0	8.1	7.0	7.4	6.0	5.9	9.7	7.9	Đ	Đ	Đ	7.2	7.5	K	21	T			TT
18	Đào Phạm Thảo	Ly	x	7.5	7.6	7.7	6.5	7.1	5.3	5.3	9.4	5.4	Đ	Đ	Đ	6.6	6.9	K	27	T			TT
19	Phan Tiến	Minh		7.1	6.4	7.6	7.2	8.4	7.4	8.4	9.4	7.9	Đ	Đ	Đ	7.9	7.8	K	16	T			TT
20	Lê Dương Bảo	Ngọc	x	6.5	7.6	8.1	6.8	7.1	8.1	7.2	9.0	6.1	Đ	Đ	Đ	7.2	7.4	K	22	T			TT
21	Phùng Thảo	Nguyên	x	8.6	8.7	9.1	7.6	8.2	9.1	8.7	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	10	8.7	G	7	T			G
22	Nguyễn Minh	Nhật		8.3	8.1	8.7	6.3	7.1	8.2	6.8	8.6	7.2	Đ	Đ	Đ	7.7	7.7	K	17	T			TT
23	Nguyễn Ngọc Minh	Như	x	8.8	9.2	9.1	7.0	9.4	9.0	9.2	9.9	9.1	Đ	Đ	Đ	9.0	9.0	G	4	T			G
24	Hoàng Minh	Phát		5.7	3.6	7.4	4.7	5.4	6.9	4.1	7.4	6.3	Đ	Đ	Đ	6.1	5.7	Tb	39	K	2	0	
25	Hán Hoàng	Phúc		8.2	7.1	5.6	6.4	7.1	8.5	7.8	9.1	6.9	Đ	Đ	Đ	6.9	7.4	K	22	T	1	0	TT
26	Nguyễn Mai	Phương	x	8.9	9.0	9.1	7.4	7.4	9.2	8.1	10	7.6	Đ	Đ	Đ	8.1	8.5	G	10	T	1	0	G
27	Nguyễn Tú	Tài	x	4.7	7.7	6.4	6.2	6.9	7.1	4.5	9.3	4.6	Đ	Đ	Đ	7.2	6.4	Tb	37	T			
28	Nguyễn Đình	Thái		8.5	7.7	7.2	7.2	7.4	7.3	7.1	9.9	6.5	Đ	Đ	Đ	7.2	7.6	K	20	T			TT
29	Lý Nguyễn Phương	Thảo	x	9.1	8.5	8.8	7.5	8.3	9.1	9.4	9.1	8.1	Đ	Đ	Đ	9.3	8.7	G	7	T	1	0	G
30	Đỗ Chiêu	Thiên		5.6	6.8	7.9	7.0	7.3	8.0	5.8	9.7	7.3	Đ	Đ	Đ	7.5	7.3	K	24	T			TT
31	Nguyễn Phúc Trung	Thiên		8.3	8.7	8.8	8.0	8.4	8.4	7.1	9.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.1	8.4	G	12	T			G
32	Huỳnh Kim	Thoa	x	8.1	7.8	6.6	6.9	7.5	7.1	5.8	8.3	6.6	Đ	Đ	Đ	7.1	7.2	K	25	T	1	0	TT
33	Phạm Thị Thanh	Thủy	x	5.3	7.7	8.3	6.5	6.4	8.1	4.4	8.5	6.3	Đ	Đ	Đ	7.9	6.8	Tb	34	T			
34	Lê Nguyễn Yến	Trang	x	7.9	7.5	9.7	8.4	8.3	9.5	6.5	10	8.8	Đ	Đ	Đ	7.5	8.5	G	10	T			G
35	Lê Minh	Trí		8.2	6.8	7.9	7.4	7.1	8.4	7.8	9.4	8.2	Đ	Đ	Đ	6.7	7.9	K	15	T			TT
36	Võ Thành	Trung		9.2	7.7	9.3	7.3	8.1	8.9	9.0	9.6	8.9	Đ	Đ	Đ	9.0	8.7	G	7	T			G
37	Nguyễn Anh	Tuấn		4.8	7.5	8.3	6.5	6.8	7.6	6.6	9.1	6.9	Đ	Đ	Đ	7.5	7.1	Tb	31	T	2	0	
38	Trần Thị Kiều	Uyên	x	8.5	8.7	9.4	8.5	8.8	9.5	8.2	10	9.4	Đ	Đ	Đ	9.3	9.0	G	4	T	1	0	G
39	Nguyễn Ngọc Bảo	Vy	x	8.9	7.7	9.1	8.0	9.6	9.4	9.7	9.9	8.7	Đ	Đ	Đ	9.0	9.0	G	4	T			G
40	Trương Ngọc Như	Ý	x	3.8	7.2	6.2	5.4	5.6	6.7	3.5	9.0	6.1	Đ	Đ	Đ	7.2	5.9	Tb	38	T			
41	Nguyễn Đỗ Anh	Khoa											Đ	Đ	Đ								

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			4	22	14	13	15	11	1		39	1			13	15
TL(%)			10	55.00	35.00	32.50	37.50	27.50	2.50		97.50	2.50			32.50	37.50

Thủ Đức, ngày 1 tháng 2 năm 2020
Phó Hiệu Trưởng

Đoàn Nguyễn Kim Khánh

©Prosoft.com.vn

UBND QUẬN THỦ ĐỨC
Trường THCS Lê Văn Việt

Sĩ số: 37

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/3 - GVCN: NGUYỄN THỊ NGHĨA - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Ngô Hoàng	Anh		8.2	7.5	8.4	7.1	6.6	7.8	7.5	9.0	7.2	Đ	Đ	Đ	8.6	7.7	K	16	K	3	0	TT
2	Nguyễn Hoàng	Anh		7.5	7.3	9.0	6.7	6.9	8.4	7.7	8.9	8.6	Đ	Đ	Đ	9.4	7.9	K	11	T			TT
3	Nguyễn Thị Trâm	Anh	x	6.5	7.0	7.7	7.2	6.1	7.4	6.9	9.5	6.5	Đ	Đ	Đ	7.9	7.2	K	23	T			TT
4	Đoàn Vũ Thiên	Bảo		7.6	7.8	6.4	5.6	6.1	7.2	8.0	10	7.2	Đ	Đ	Đ	7.0	7.3	K	22	K	3	0	TT
5	Hoàng Anh Tuấn	Cương		6.9	4.9	7.0	4.8	6.0	7.6	6.6	7.6	5.7	Đ	Đ	Đ	6.9	6.3	Tb	31	T			
6	Nguyễn Đăng Thành	Đạt		6.1	7.6	8.2	7.1	5.1	6.2	4.7	8.9	5.9	Đ	Đ	Đ	7.4	6.6	Tb	29	T			
7	Hoàng Hải	Đăng		6.3	8.1	9.3	8.0	7.9	9.0	7.7	9.6	8.1	Đ	Đ	Đ	8.9	8.2	K	9	T			TT
8	Nguyễn Thị Thu	Hằng	x	8.7	7.4	8.1	7.9	5.4	8.1	7.1	8.3	7.0	Đ	Đ	Đ	9.9	7.6	K	19	T	0	1	TT
9	Nguyễn Hoàng	Hiệp																					
10	Trần Hoàng Trung	Hiếu		6.9	8.4	7.5	6.6	7.9	9.0	6.5	9.9	8.6	Đ	Đ	Đ	7.3	7.9	K	11	T			TT
11	Nguyễn Xuân	Hiếu		6.9	7.9	7.9	6.5	7.6	8.7	5.9	8.9	8.5	Đ	Đ	Đ	9.1	7.6	K	19	T			TT
12	Nguyễn Anh	Hoàng		7.7	6.0	5.9	3.8	3.1	5.3	5.8	7.1	3.9	Đ	Đ	Đ	8.9	5.4	Y	36	T	1	2	
13	Lê Nguyễn Đức	Huy		9.9	9.4	9.8	8.2	8.8	8.9	9.4	10	9.1	Đ	Đ	Đ	10	9.3	G	1	T			G
14	Phan Việt Hoàng	Khôi		6.7	6.8	7.5	6.1	6.2	7.6	7.4	9.7	6.9	Đ	Đ	Đ	7.1	7.2	K	23	T	2	0	TT
15	Trần Nguyễn Gia	Kiệt		8.2	8.6	8.1	6.4	6.1	8.8	7.7	9.9	5.5	Đ	Đ	Đ	9.9	7.7	K	16	T			TT
16	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	x	8.6	7.2	7.3	6.3	6.9	8.3	6.9	9.6	7.8	Đ	Đ	Đ	9.1	7.7	K	16	T			TT
18	Trần Thanh	Long		6.0	6.3	7.1	5.2	5.9	7.5	6.8	9.4	6.8	Đ	Đ	Đ	7.5	6.8	Tb	28	T			
19	Vương Thảo	Ly	x	7.0	7.0	7.9	6.5	5.6	6.4	7.4	9.6	6.7	Đ	Đ	Đ	7.6	7.1	K	25	T			TT
20	Nguyễn Hoàng Minh	Mẫn		8.3	8.6	7.3	6.5	6.4	8.3	9.2	9.7	7.5	Đ	Đ	Đ	9.4	8.0	K	10	T			TT
21	Lê Đặng Hương	Nguyên	x	9.0	9.3	9.6	9.0	7.8	9.1	9.4	10	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	9.2	G	2	T			G
22	Nguyễn Hoàng Anh	Nhân		7.4	8.1	7.5	5.5	3.1	7.4	7.9	9.0	6.8	Đ	Đ	Đ	9.6	7.0	Tb	26	T			
23	Nguyễn Ngân Hà	Phúc	x																				
24	Khổng Minh	Phương		7.5	7.1	8.5	7.7	6.7	7.8	8.2	9.6	7.3	Đ	Đ	Đ	7.4	7.8	K	14	T	0	1	TT
25	Phạm Minh	Quang		7.7	7.6	8.2	6.8	5.3	7.3	6.8	10	6.6	Đ	Đ	Đ	9.6	7.4	K	21	T			TT
26	Lê Nguyên Minh	Quân		9.5	9.3	9.1	8.7	7.7	9.0	9.7	10	9.1	Đ	Đ	Đ	10	9.1	G	3	T			G
27	Nguyễn Đình	Sơn		4.8	7.1	7.1	5.8	5.6	6.5	5.2	8.5	5.8	Đ	Đ	Đ	8.0	6.3	Tb	31	T	0	1	
28	Nguyễn Duy	Thành		4.4	2.3	5.6	4.0	3.8	2.7	5.0	3.8	3.8	Đ	Đ	Đ	7.9	3.9	Y	37	K			
29	Lê Minh	Thư	x	8.9	7.3	8.3	7.5	5.4	8.5	8.5	10	6.1	Đ	Đ	Đ	9.7	7.8	K	14	T	5	0	TT
30	Huỳnh Cát	Tiên	x	6.5	4.9	6.3	6.5	6.2	7.1	6.4	8.8	6.2	Đ	Đ	Đ	7.9	6.5	Tb	30	T	1	0	
31	Cao Minh	Trí		6.2	6.2	7.7	4.9	4.1	6.3	5.5	8.0	6.6	Đ	Đ	Đ	8.4	6.2	Tb	33	T			
32	Nguyễn Minh	Triết		9.5	8.3	8.7	7.4	7.0	9.0	9.1	9.8	8.2	Đ	Đ	Đ	9.6	8.6	G	8	T			G
33	Bùi Tiến	Trung		7.8	7.9	8.2	6.4	5.7	9.3	7.8	9.9	7.7	Đ	Đ	Đ	10	7.9	K	11	T			TT
34	Nguyễn Xuân	Trường		7.2	6.2	8.4	6.1	4.6	6.9	6.8	9.3	7.3	Đ	Đ	Đ	7.5	7.0	Tb	26	T			
35	Huỳnh Cát	Tường	x	4.9	4.9	6.7	6.6	5.1	5.3	5.3	7.6	5.4	Đ	Đ	Đ	7.4	5.8	Tb	34	T	1	0	
36	Trương Nguyễn Tường	Vân	x	9.6	8.3	9.4	8.7	6.8	9.6	9.3	10	9.2	Đ	Đ	Đ	9.4	9.0	G	4	T			G
37	Hồ Thị Kiều	Vi	x	9.3	9.1	8.3	8.8	8.8	8.4	8.1	10	8.5	Đ	Đ	Đ	9.6	8.8	G	6	T	0	1	G
38	Nguyễn Hoàng Lan	Vy	x	9.3	8.9	9.4	7.8	8.4	9.1	9.1	10	7.5	Đ	Đ	Đ	10	8.8	G	6	T			G
39	Nguyễn Ngọc Mai	Vy	x	5.8	4.1	6.3	5.8	3.6	5.9	5.7	8.8	4.7	Đ	Đ	Đ	7.8	5.6	Tb	35	T			
40	Hoàng Ngọc	Vy	x	9.3	8.6	9.1	7.8	8.7	8.9	9.0	10	8.6	Đ	Đ	Đ	9.3	8.9	G	5	T	0	1	G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	6	20	10	8	17	10	2		34	3			8	17
TL(%)		2.70	16.22	54.05	27.03	21.62	45.95	27.03	5.41		91.89	8.11			21.62	45.95

Thủ Đức, ngày 1 tháng 2 năm 2020
Phó Hiệu Trưởng

Đoàn Nguyễn Kim Khánh

©Prosoft.com.vn

UBND QUẬN THỦ ĐỨC
Trường THCS Lê Văn Việt

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 8/1 - GVCN: TRẦN THỊ HUẾ - NĂM HỌC: 2019-2020

Sĩ số: 37

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Đặng Ngọc Thùy	Dung	x	8.9	8.6	9.1	9.2	9.0	9.7	9.6	9.5	10	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	G	5	T			G
2	Hồ Huy	Dũng		8.5	8.0	7.8	8.6	7.8	8.4	9.0	8.2	9.0	9.6	Đ	Đ	Đ	8.5	G	25	T	1	0	G
3	Nguyễn Ngọc Nhã	Hân	x	9.4	8.1	9.6	9.4	8.2	9.9	9.9	8.7	9.9	9.5	Đ	Đ	Đ	9.3	G	5	T			G
4	Ngô Khải	Hoàn		6.5	6.3	6.5	8.6	7.1	9.2	9.3	8.1	9.0	9.0	Đ	Đ	Đ	8.0	K	32	T			TT
5	Nguyễn Phương	Huyền	x	8.5	9.4	8.0	9.0	8.2	10	9.3	8.1	9.7	9.4	Đ	Đ	Đ	9.0	G	12	T			G
6	Nguyễn Ngọc Bảo	Khanh	x	9.0	7.1	8.1	9.4	8.3	9.0	8.9	8.5	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	8.8	G	18	T	2	0	G
7	Trần Vĩnh	Khanh		7.1	5.6	5.9	8.9	6.9	8.1	8.1	7.8	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	7.7	K	34	T	3	0	TT
8	Nguyễn Anh	Khôi		8.5	8.4	9.0	8.9	7.2	9.8	8.8	7.6	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	8.8	G	18	T			G
9	Mai Chí	Kiên		6.5	6.2	7.2	8.9	7.8	9.5	8.4	9.4	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	8.2	K	30	T	2	0	TT
10	Lê Nguyễn Hà	My	x	9.9	8.1	9.4	8.5	8.3	8.1	9.2	8.1	9.3	8.9	Đ	Đ	Đ	8.8	G	18	T			G
11	Nguyễn Hồ Ánh	Ngân	x	7.5	6.6	7.6	8.8	7.9	9.6	8.9	6.5	9.8	9.2	Đ	Đ	Đ	8.2	K	30	T			TT
12	Nguyễn Thảo	Ngân	x	7.7	7.6	8.3	8.2	7.8	8.3	5.8	7.7	9.4	9.1	Đ	Đ	Đ	8.0	K	32	T			TT
13	Nguyễn Huỳnh Bảo	Ngọc	x	9.5	9.4	9.6	9.4	8.9	9.9	9.7	9.4	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	9.5	G	2	T			G
14	Trần Kim	Ngọc	x	8.9	7.6	8.5	9.0	7.8	9.0	7.9	6.7	9.4	9.0	Đ	Đ	Đ	8.4	G	26	T	9	2	G
15	Hùynh Đặng Trúc	Nguyên	x	8.1	8.9	9.6	8.9	7.8	9.8	8.7	7.4	9.5	9.8	Đ	Đ	Đ	8.9	G	15	T			G
16	Đinh Vũ Khôi	Nhi	x	9.3	9.1	10	9.7	8.7	10	9.2	9.6	10	9.6	Đ	Đ	Đ	9.5	G	2	T			G
17	Phạm Hồng	Nhung	x	9.3	8.2	8.4	9.2	8.9	9.6	9.3	7.7	9.7	9.2	Đ	Đ	Đ	9.0	G	12	T	1	0	G
18	Võ Thị Tố	Như	x	8.2	9.6	9.8	8.8	8.5	9.9	9.5	8.7	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	9.2	G	8	T			G
19	Đào Nguyễn Đức	Phát		8.0	8.0	8.5	8.7	7.9	9.8	8.8	8.0	9.5	8.6	Đ	Đ	Đ	8.6	G	23	T			G
20	Trần Hòang	Phúc		8.0	6.0	7.7	8.2	6.7	6.7	7.9	6.7	7.9	9.2	Đ	Đ	Đ	7.5	K	36	T			TT
21	Nguyễn Văn Việt	Quang		7.1	5.9	7.4	7.3	6.9	9.1	7.3	6.5	9.4	9.0	Đ	Đ	Đ	7.6	K	35	T	2	0	TT
22	Nguyễn Xuân	Quý		8.1	7.8	8.3	9.3	8.3	8.2	8.9	7.7	9.9	9.1	Đ	Đ	Đ	8.6	G	23	T			G
23	Trần Ngọc Diễm	Quỳnh	x	9.3	9.6	9.6	9.5	9.1	10	9.4	9.7	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.6	G	1	T	1	0	G
24	Trịnh Trần Hoài	Tâm		7.1	6.1	6.5	7.3	6.8	6.4	6.9	6.7	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	7.3	K	37	T	2	0	TT
25	Trịnh Ngọc	Thanh	x	8.5	8.9	9.2	9.3	8.7	9.5	9.1	9.2	10	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	G	8	T	1	0	G
26	Nguyễn Lê Thu	Thảo	x	8.7	6.8	8.2	9.0	7.4	9.8	8.8	8.9	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	8.7	G	21	T			G
27	Dương Minh	Thắng		7.8	8.1	7.7	9.2	7.8	9.1	9.5	9.7	9.7	8.9	Đ	Đ	Đ	8.8	K	27	T	3	0	TT
28	Trần Lê Bảo	Thư	x	9.1	9.0	9.5	9.8	9.3	9.7	9.4	9.6	10	9.5	Đ	Đ	Đ	9.5	G	2	T	1	0	G
29	Dương Nhật	Tiến		9.3	8.1	8.7	9.2	7.6	9.7	8.8	8.9	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	G	15	T			G
30	Trần Nguyễn Tuyết	Trang	x	8.5	9.9	9.1	9.1	8.5	10	7.7	7.7	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	9.0	G	12	T			G
31	Hồ Minh	Trí		8.6	7.6	7.7	9.1	7.8	9.6	9.1	7.9	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	8.7	G	21	T			G
32	Phạm Thị Kiều	Trinh	x	7.4	6.6	9.3	9.5	7.1	9.7	9.6	7.3	9.3	9.5	Đ	Đ	Đ	8.5	K	28	T			TT
33	Lê Thị Ngọc	Trinh	x	7.4	7.0	9.4	8.3	7.6	9.6	8.3	6.6	9.6	9.4	Đ	Đ	Đ	8.3	K	29	T			TT
34	Tăng Gia	Tuệ	x	9.3	8.6	9.4	9.1	7.9	10	9.9	8.2	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	9.2	G	8	T	1	0	G
35	Nguyễn Quang	Vũ		9.0	8.6	9.3	9.4	7.8	9.7	9.9	9.5	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.3	G	5	T			G
36	Nguyễn Phúc	Vương		9.7	8.1	9.0	9.0	7.8	9.8	9.0	9.4	9.2	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	G	11	T	2	0	G
37	Nguyễn Ngọc Thanh	Xuân	x	8.9	7.8	9.3	9.3	7.7	9.6	9.4	7.7	9.4	9.7	Đ	Đ	Đ	8.9	G	15	T			G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL				4	33	26	11				37				26	11
TL(%)				10.81	89.19	70.27	29.73				100				70.27	29.73

Thủ Đức, ngày 1 tháng 2 năm 2020
Phó Hiệu Trưởng

Đoàn Nguyễn Kim Khánh

©Prosoft.com.vn

UBND QUẬN THỦ ĐỨC
Trường THCS Lê Văn Việt

Sĩ số: 44

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 8/2 - GVCN: NGÔ HUỲNH THANH VŨ - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Võ Hà Minh	An		8.6	9.1	9.1	8.6	7.7	8.1	8.7	7.7	9.4	9.1	Đ	Đ	Đ	8.6	G	9	T	2	0	G
2	Nguyễn Phi	Anh		7.9	6.4	8.2	8.8	6.8	8.3	7.0	6.6	9.6	9.1	Đ	Đ	Đ	7.9	K	15	T			TT
3	Nguyễn Thị Phương	Anh	x	6.6	8.4	7.0	8.0	7.5	7.8	6.8	5.2	9.4	7.7	Đ	Đ	Đ	7.4	K	22	T			TT
4	Vũ Tuấn	Anh		5.3	6.1	6.2	7.9	6.1	7.4	6.8	6.7	8.6	9.3	Đ	Đ	Đ	7.0	Tb	29	T			
5	Thạch Vũ Gia	Bảo		9.2	9.0	9.3	9.5	7.4	9.5	9.4	8.7	10	9.3	Đ	Đ	Đ	9.1	G	4	T			G
6	Trần Đặng Thúy	Diễm	x	8.9	8.3	9.7	9.2	8.4	9.7	9.6	8.6	9.1	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	G	4	T	2	0	G
7	Vũ Đức	Duy		5.6	5.1	6.8	7.1	6.3	6.9	7.2	5.3	8.5	8.9	Đ	Đ	Đ	6.8	Tb	32	K	2	0	
8	Trần Luyện Mỹ	Duyên	x																				
9	Nguyễn Đình	Đạt		7.5	8.8	7.4	9.0	6.3	7.4	8.5	8.1	9.4	9.1	Đ	Đ	Đ	8.2	K	12	T			TT
10	Lê Nguyễn Phước	Đạt		6.6	5.7	6.3	8.4	5.4	8.2	8.4	5.4	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	7.3	K	23	T			TT
11	Nguyễn Thành	Đạt		3.0	5.5	6.5	7.4	6.6	6.0	6.7	4.6	9.6	8.2	Đ	Đ	Đ	6.4	Y	42	T	3	0	
12	Lăng Anh	Đức		6.6	7.1	7.1	8.4	6.7	8.4	7.6	7.5	9.1	9.2	Đ	Đ	Đ	7.8	K	19	T			TT
13	Nguyễn Minh	Đức		6.2	6.3	7.3	7.1	6.5	6.6	8.4	5.7	8.7	8.9	Đ	Đ	Đ	7.2	K	24	K			TT
14	Trần Quang Anh	Hào		4.2	5.5	5.0	8.1	5.8	7.4	6.1	6.6	8.6	8.6	Đ	Đ	Đ	6.6	Tb	37	T	1	0	
15	Hùynh Nhã	Hân	x	7.8	6.2	8.5	7.9	7.7	8.8	7.9	7.5	10	8.7	Đ	Đ	Đ	8.1	K	13	T			TT
16	Nguyễn Tiến	Hiếu		8.7	7.4	8.2	9.0	8.5	9.3	9.3	8.7	10	7.0	Đ	Đ	Đ	8.6	G	9	K	1	0	TT
17	Trương Thanh	Hương	x	9.3	9.6	10	9.4	8.8	10	9.4	9.1	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.5	G	1	T			G
18	Nguyễn Thị Như	Huyền	x	8.7	9.1	9.4	9.0	8.0	8.5	9.4	8.8	9.3	9.7	Đ	Đ	Đ	9.0	G	6	T			G
19	Phan Vũ	Khải																					
20	Nguyễn Minh	Khang																					
21	Phạm Hữu Nhật	Khang		8.9	6.9	7.6	8.8	7.1	7.9	7.9	6.9	9.6	8.9	Đ	Đ	Đ	8.1	G	11	T			G
22	Nguyễn Thái	Khang		5.5	5.9	5.3	8.2	5.5	7.9	6.6	5.9	9.0	8.6	Đ	Đ	Đ	6.8	Tb	32	T			
23	Phạm Lê Đăng	Khoa		6.3	8.6	7.2	8.8	6.8	7.3	8.0	6.7	9.6	9.2	Đ	Đ	Đ	7.9	K	15	T			TT
24	Phùng Văn Nguyên	Khôi		5.6	6.1	6.6	7.6	5.5	6.6	6.2	6.0	9.2	8.9	Đ	Đ	Đ	6.8	Tb	32	T			
25	Trần Phạm Gia	Kiệt		5.2	6.4	4.9	7.2	5.9	8.4	6.6	5.0	8.6	8.7	Đ	Đ	Đ	6.7	Tb	36	T	4	0	
26	Đoàn Minh Khánh	Kim	x	7.7	4.9	5.9	6.1	6.7	6.5	6.1	5.3	9.1	9.2	Đ	Đ	Đ	6.8	Tb	32	T	5	0	
27	Nguyễn Huỳnh	Long		5.1	5.1	5.8	7.6	6.3	6.9	7.4	5.3	6.7	8.0	Đ	Đ	Đ	6.4	Tb	40	T			
28	Bùi Đức	Minh		3.5	2.9	4.4	5.2	5.8	4.5	4.6	3.9	8.4	4.9	Đ	Đ	Đ	4.8	Y	44	K	2	0	
29	Trần Vũ Diễm	My	x	8.9	8.6	9.7	9.6	8.9	9.7	9.6	8.1	10	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	G	2	T			G
30	Lê Thị	Mỹ	x	5.4	3.8	5.4	7.8	5.4	6.6	7.1	5.2	9.6	9.2	Đ	Đ	Đ	6.6	Tb	37	T			
31	Đỗ Hoàng Khánh	Nam		6.9	5.8	8.6	7.8	6.9	7.2	7.5	7.0	9.4	8.6	Đ	Đ	Đ	7.6	K	20	T			TT
32	Nguyễn Ngọc Khánh	Ngân	x	9.5	9.1	8.1	9.1	8.8	8.6	8.2	8.8	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	8.9	G	8	T			G
33	Nguyễn Hoàng Phương	Ngân	x	9.3	8.6	9.4	9.6	8.1	8.3	8.9	8.3	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.0	G	6	T	1	0	G
34	Phạm Quỳnh Tuyết	Ngân	x	8.4	5.8	6.1	8.4	7.1	7.1	7.5	7.4	9.6	9.0	Đ	Đ	Đ	7.6	K	20	T			TT
35	Trần Khánh	Ngọc	x	4.4	6.3	5.0	7.3	6.2	6.0	7.6	4.6	9.9	8.4	Đ	Đ	Đ	6.6	Tb	37	T			
36	Lô Thanh	Ngọc	x	3.7	5.6	6.8	8.0	6.9	6.9	7.4	5.2	9.9	8.3	Đ	Đ	Đ	6.9	Tb	31	T			
37	Ngô Thanh	Nhàn	x	7.6	6.6	7.0	8.2	6.4	7.5	7.4	4.1	8.1	9.0	Đ	Đ	Đ	7.2	Tb	28	T			
38	Nguyễn Hoàng	Phong		4.8	6.1	7.1	9.3	6.3	8.0	7.8	5.4	9.7	9.1	Đ	Đ	Đ	7.4	Tb	27	T			
39	Nguyễn Hoàng Tuyết	Phương	x	5.5	5.1	5.8	8.4	6.5	7.9	7.4	5.2	10	8.9	Đ	Đ	Đ	7.1	K	25	T	2	0	TT
40	Nguyễn Thị Ánh	Phượng	x	4.8	5.6	5.7	7.4	6.8	5.4	6.3	4.7	7.6	8.3	Đ	Đ	Đ	6.3	Tb	41	T			
41	Nguyễn Văn	Tấn		8.3	7.2	8.5	8.0	6.9	7.0	9.5	6.1	9.9	9.2	Đ	Đ	Đ	8.1	K	13	K	1	0	TT
42	Lý Quốc	Thanh		9.2	9.1	9.9	9.5	9.2	9.6	9.0	8.1	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	G	2	T			G
43	Phạm Ngọc Anh	Thư	x	4.3	2.7	5.2	6.4	6.8	3.6	4.9	4.0	8.7	8.3	Đ	Đ	Đ	5.5	Y	43	T			
44	Phạm Ngọc Khánh	Thy	x	5.5	6.2	7.5	7.9	6.9	6.2	6.9	5.6	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	7.1	K	25	T			TT
45	Lý Thị Thùy	Trang	x	5.9	4.5	7.6	7.6	7.0	6.7	6.8	5.5	9.4	8.6	Đ	Đ	Đ	7.0	Tb	29	T	5	0	
46	Lê Hữu	Tuấn		8.1	7.4	6.9	9.1	6.6	7.1	7.2	7.8	9.6	9.4	Đ	Đ	Đ	7.9	K	15	T			TT
47	Lê Nguyễn Phi	Vũ																					
48	Phan Tuấn	Vũ		7.3	7.2	7.6	7.7	6.8	8.2	7.5	8.3	9.7	8.6	Đ	Đ	Đ	7.9	K	15	T			TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	4	25	14	11	15	15	3		39	5			10	16
TL(%)		2.27	9.09	56.82	31.82	25.00	34.09	34.09	6.82		88.64	11.36			22.73	36.36

Thủ Đức, ngày 1 tháng 2 năm 2020
Phó Hiệu Trưởng

Đoàn Nguyễn Kim Khánh

©Prosoft.com.vn

UBND QUẬN THỦ ĐỨC
Trường THCS Lê Văn Việt

Sĩ số: 44

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 8/3 - GVCN: NGUYỄN THỊ HÀ - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Hùynh Hòang	Anh	x	8.3	7.7	8.1	7.5	7.0	6.1	8.5	7.7	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	8.0	K	18	T	1	0	TT
2	Châu Ngọc Trang	Anh	x	7.5	7.9	8.4	8.4	8.2	9.8	8.2	8.3	10	9.2	Đ	Đ	Đ	8.6	G	9	T			G
3	Hoàng Ngọc Bảo	Châu	x	8.8	7.5	7.6	8.9	7.3	8.8	7.3	8.6	9.2	9.0	Đ	Đ	Đ	8.3	G	12	T	2	0	G
4	Đặng Trần Quang	Dũng		6.2	6.1	7.0	8.4	5.5	7.8	7.4	8.9	7.9	7.9	Đ	Đ	Đ	7.3	Tb	33	T			
5	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	x	7.1	8.1	8.9	8.7	7.8	9.9	8.9	6.7	10	9.3	Đ	Đ	Đ	8.5	K	14	T			TT
6	Mạc Lê Hải	Dương		5.5	6.7	7.0	8.4	6.9	6.9	7.9	6.5	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	7.4	K	27	T	1	0	TT
7	Nguyễn Viết Hòang	Gia		9.4	8.5	9.4	9.3	7.6	9.4	9.6	8.6	9.8	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	G	2	T	1	0	G
8	~~Kim~~	~~Hải~~																					
9	~~Trịnh Nhựt~~	~~Hào~~																					
10	Ngyễn Điền Gia	Hân	x	7.8	7.6	7.5	9.3	7.0	7.6	8.9	6.6	9.2	8.9	Đ	Đ	Đ	8.0	K	18	T	1	0	TT
11	Trần Nhật	Huy		7.9	5.2	8.2	8.2	6.8	9.1	8.2	5.8	9.6	9.0	Đ	Đ	Đ	7.8	K	23	T			TT
12	Phạm Minh	Huyền	x	4.1	2.6	6.4	5.4	4.8	7.0	5.1	3.4	8.6	7.4	Đ	Đ	Đ	5.5	Y	43	T			
13	Lê Thị Diễm	Hương	x	6.0	3.1	7.3	7.6	5.9	7.6	6.3	5.7	9.7	8.3	Đ	Đ	Đ	6.8	Y	42	T	2	0	
14	Phạm Duy	Kha		7.6	6.3	7.9	7.6	6.2	8.1	8.0	6.0	8.9	9.2	Đ	Đ	Đ	7.6	K	25	T			TT
15	Nguyễn Nhứt Anh	Khôi		8.4	5.9	8.7	7.0	6.3	7.0	6.6	7.2	7.4	8.4	Đ	Đ	Đ	7.3	K	29	T			TT
16	~~Đỗ Khánh~~	~~Linh~~	x																				
17	Diệp Đình	Minh		8.5	6.6	7.3	8.3	7.6	8.2	6.7	8.9	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	8.1	G	13	T	1	0	G
18	Lê Quang	Minh		8.8	6.4	7.7	9.2	7.2	9.0	8.6	7.9	9.9	9.4	Đ	Đ	Đ	8.4	K	15	T			TT
19	Phạm Quang	Minh		5.5	3.7	7.2	7.4	5.8	8.6	8.2	6.0	8.0	8.0	Đ	Đ	Đ	6.8	Tb	38	T	1	0	
20	Đoàn Phương	Nguyên		8.6	7.7	8.6	8.4	6.5	9.1	8.1	8.6	9.1	9.2	Đ	Đ	Đ	8.4	G	11	T	1	0	G
21	Nguyễn Hữu	Nhật		5.2	5.9	6.5	7.0	5.3	8.1	6.6	4.0	9.7	8.9	Đ	Đ	Đ	6.7	Tb	39	T	1	0	
22	Trần Song	Nhi	x	8.1	8.6	8.1	8.8	7.5	9.3	9.2	7.3	9.6	8.8	Đ	Đ	Đ	8.5	G	10	T	2	0	G
23	~~Hồ A~~	~~Páu~~																					
24	Hà Hòang	Phúc		5.1	5.4	7.1	6.6	5.5	6.2	7.7	3.6	7.8	6.8	Đ	Đ	Đ	6.2	Tb	41	T			
25	Hồ Lê Thanh	Phúc		5.6	3.2	5.0	5.8	6.0	4.6	4.9	4.7	8.1	6.8	Đ	Đ	Đ	5.5	Y	43	T			
26	Nguyễn Lâm Nguyên	Phương	x	9.4	9.3	10	9.4	9.2	10	9.8	10	10	9.3	Đ	Đ	Đ	9.6	G	1	T			G
27	Triệu Phú Vinh	Quang		8.0	6.8	6.5	7.0	6.8	8.3	8.1	7.5	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	7.7	K	24	T			TT
28	Phan Thị Như	Quỳnh	x	8.1	8.1	8.5	9.3	8.4	9.6	7.9	7.8	10	9.2	Đ	Đ	Đ	8.7	G	5	T	1	0	G
29	Lê Nguyên Giang	San		8.5	8.1	9.1	8.9	7.5	9.2	9.1	8.3	9.9	9.1	Đ	Đ	Đ	8.8	G	4	T			G
30	Lê Lâm Tiến	Tài		5.2	6.1	6.0	7.1	6.7	8.2	8.8	6.0	9.4	8.9	Đ	Đ	Đ	7.2	K	31	T			TT
31	Lê Duy	Tân		7.2	7.2	8.4	8.1	7.5	7.6	8.2	7.5	8.6	9.0	Đ	Đ	Đ	7.9	K	21	T	1	0	TT
32	~~Đương Nghĩa~~	~~Thành~~																					
33	Đoàn Thị Phương	Thảo	x	8.5	7.9	9.2	8.8	7.3	9.4	8.4	8.6	9.9	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	G	5	T			G
34	Nguyễn Huỳnh Phương	Thảo	x	8.6	7.7	8.8	8.8	8.5	9.5	8.6	7.6	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	G	5	T	2	0	G
35	Trần Đức	Thiện		6.2	7.0	6.6	7.7	6.0	6.6	7.8	7.4	9.0	8.5	Đ	Đ	Đ	7.3	Tb	33	T			
36	Nguyễn Ngọc Minh	Thùy	x	9.1	8.4	9.7	8.8	7.8	8.6	8.9	7.9	10	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	G	3	T	4	0	G
37	Dương Hùynh Anh	Thy	x	6.1	7.6	6.9	9.1	7.3	8.8	7.7	7.1	9.8	9.4	Đ	Đ	Đ	8.0	K	18	T	1	0	TT
38	Phạm Minh	Tiến		5.3	5.9	6.3	8.3	6.3	7.6	8.1	7.3	8.9	8.5	Đ	Đ	Đ	7.3	Tb	33	T	1	0	
39	Nguyễn Thị Kiều	Trang	x	5.9	5.5	8.3	8.1	5.8	9.1	5.3	4.7	9.0	8.9	Đ	Đ	Đ	7.1	Tb	37	T			
40	Lương Quốc	Trung		6.5	6.3	6.2	8.3	6.4	5.8	6.8	8.5	8.8	9.0	Đ	Đ	Đ	7.3	K	29	T			TT
41	Lê Đào Cẩm	Tú	x	9.0	7.8	9.7	7.8	6.7	6.3	6.3	7.5	8.3	9.1	Đ	Đ	Đ	7.9	K	21	T			TT
42	Nguyễn Thị cẩm	Tú	x	5.7	5.8	6.9	9.0	5.8	9.3	6.9	6.9	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	7.4	Tb	32	T			
43	Phương Thái Minh	Tuấn		7.5	7.1	9.2	7.8	5.9	8.3	8.2	9.0	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	8.1	K	17	T	1	0	TT
44	Bùi Quang Sơn	Tùng		5.4	7.7	6.8	6.8	5.9	8.1	7.2	6.6	8.7	8.3	Đ	Đ	Đ	7.2	Tb	36	T			
45	~~Phạm Nhựt~~	~~Tường~~																					
46	Đặng Phương	Uyên	x	8.7	7.6	8.4	9.5	7.9	9.3	9.2	8.5	8.6	9.2	Đ	Đ	Đ	8.7	G	5	T	4	0	G
47	Ngô Ngọc	Vân	x	6.1	5.8	6.7	8.0	7.1	9.6	6.7	7.7	9.0	9.3	Đ	Đ	Đ	7.6	K	25	T			TT
48	Phạm Khánh	Vy	x	7.8	7.3	8.6	9.1	6.7	9.6	8.3	8.2	9.7	8.8	Đ	Đ	Đ	8.4	K	15	T			TT
49	Dương Ngọc Phương	Vy	x	5.7	5.7	7.7	7.5	6.8	8.7	7.0	6.4	9.5	8.9	Đ	Đ	Đ	7.4	K	27	T			TT
50	Quách Ngọc	Yến	x	6.1	4.6	5.5	7.5	6.6	7.4	6.4	7.0	7.6	8.5	Đ	Đ	Đ	6.7	Tb	39	T			
51	~~Phạm Thủy~~	~~Linh~~	x		1.3			5.7						Đ	Đ	Đ					11	0	

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			3	21	20	13	18	10	3		44				13	18
TL(%)			6.82	47.73	45.45	29.55	40.91	22.73	6.82		100				29.55	40.91

Thủ Đức, ngày 1 tháng 2 năm 2020
Phó Hiệu Trưởng

Đoàn Nguyễn Kim Khánh

UBND QUẬN THỦ ĐỨC
Trường THCS Lê Văn Việt

Sĩ số: 49

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 9/1 - GVCN: PHAN THỊ NGUYÊN TRÂM - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Phạm Gia	Anh	x	5.1	8.2	6.7	7.3	6.5	8.4	8.1	7.9	9.2	9.3	Đ	Đ	7.7	K	38	T	1	0	TT
2	Phan Nguyễn Gia	Bảo		6.0	6.7	5.6	7.1	6.4	8.6	7.0	7.1	9.3	8.6	Đ	Đ	7.2	Tb	46	T			
3	Hồ Nguyên	Bình		7.9	8.5	8.1	9.1	6.3	8.4	8.8	8.5	9.4	9.5	Đ	Đ	8.5	K	30	T			TT
4	Nguyễn Phạm Thanh	Bình	x	9.0	8.4	8.0	8.7	6.9	6.8	8.0	9.1	9.5	9.1	Đ	Đ	8.4	G	22	K			TT
5	Hoàng Minh	Châu	x	4.2	6.1	6.2	7.2	6.6	7.3	7.5	8.5	9.6	8.4	Đ	Đ	7.2	Tb	46	T	6	0	
6	Trần Chí	Công		8.6	8.4	8.7	6.8	6.9	8.6	8.0	7.4	9.5	8.8	Đ	Đ	8.2	G	29	T	1	0	G
7	Nguyễn Mạnh	Cường		7.5	6.6	9.5	7.5	5.8	8.5	7.6	6.4	9.6	9.3	Đ	Đ	7.8	K	37	T			TT
8	Nguyễn Thùy	Dung	x	8.5	6.7	8.1	7.6	8.1	8.5	7.9	8.2	9.5	10	Đ	Đ	8.3	G	26	T	2	0	G
9	Nguyễn Sỹ	Duy		8.9	8.3	6.6	9.1	7.4	8.6	8.6	8.9	9.1	9.7	Đ	Đ	8.5	G	17	T	1	0	G
10	Nguyễn Quốc	Đạt		7.5	6.8	8.4	7.9	6.3	9.0	8.6	7.5	9.6	9.0	Đ	Đ	8.1	K	32	T	1	0	TT
11	Nguyễn Tấn	Đạt		8.5	8.6	8.9	8.0	7.1	9.0	9.0	8.8	9.7	9.9	Đ	Đ	8.8	G	11	T			G
12	Tạ Trần Quang	Huy		8.6	8.6	7.5	8.0	7.2	9.6	9.1	7.0	9.0	9.1	Đ	Đ	8.4	G	22	T			G
13	Nguyễn Quốc	Hưng		7.2	5.8	6.7	7.2	6.6	8.8	7.5	7.8	9.4	9.3	Đ	Đ	7.6	K	40	T	3	0	TT
14	Lâm Thụy Diễm	Hương	x	9.4	7.4	8.4	9.3	6.8	9.3	9.0	9.0	10	9.9	Đ	Đ	8.9	G	8	T			G
15	Phạm Minh An	Khang		8.8	8.9	8.3	8.8	6.8	7.2	8.6	8.0	8.5	9.0	Đ	Đ	8.3	G	26	T	1	0	G
16	Bùi Duy	Khang		9.1	8.8	7.7	9.0	7.0	8.1	8.7	8.0	9.6	8.3	Đ	Đ	8.4	G	22	T	1	0	G
17	Vương Bùi Anh	Khoa		7.5	7.0	8.7	7.7	6.2	7.9	9.0	7.4	8.7	9.1	Đ	Đ	7.9	K	33	T			TT
18	Huỳnh Đặng Anh	Khoa		9.3	8.6	8.7	8.4	7.1	9.4	8.2	7.5	8.9	9.6	Đ	Đ	8.6	G	15	T			G
19	Nguyễn Bá Tùng	Lâm		7.9	7.0	6.4	6.8	6.3	8.7	7.8	6.3	8.9	9.1	Đ	Đ	7.5	K	41	T			TT
20	Nguyễn Khánh	Linh	x	8.8	8.5	8.3	8.9	7.4	9.6	8.3	9.3	9.6	9.5	Đ	Đ	8.8	G	11	T	2	0	G
21	Trần Thị Tuyết	Mai	x	8.3	7.7	6.9	7.8	7.6	7.2	8.1	7.2	9.1	9.3	Đ	Đ	7.9	K	33	T	3	0	TT
22	Lê Hoàng Nhã	Minh	x	9.5	9.1	8.0	9.1	8.8	10	9.1	7.8	9.2	10	Đ	Đ	9.1	G	3	T	1	0	G
23	Lê Trần Tiến	Minh		7.5	8.6	7.3	6.9	6.3	7.0	6.8	6.2	8.7	7.0	Đ	Đ	7.2	K	43	T			TT
24	Cao Hoàng Kim	Ngân	x	8.8	8.6	8.1	8.5	7.2	9.4	8.8	8.2	9.8	9.8	Đ	Đ	8.7	G	13	T			G
25	Diệp Trần Phương	Nghi	x	9.2	9.3	8.9	9.4	8.7	8.7	8.9	8.5	9.8	9.8	Đ	Đ	9.1	G	3	T			G
26	Ngô Triệu Nguyệt	Như	x	8.8	8.7	7.6	8.5	8.9	10	8.2	8.9	9.4	9.7	Đ	Đ	8.9	G	8	T	1	0	G
27	Võ Ngọc Tâm	Như	x	8.5	7.9	8.3	7.2	7.4	9.1	8.9	6.5	9.4	9.4	Đ	Đ	8.3	G	26	T	1	0	G
28	Phạm Chí Bảo	Ninh		8.2	8.4	8.3	9.1	6.6	7.8	8.8	9.3	9.4	9.2	Đ	Đ	8.5	G	17	T			G
29	Huỳnh Nhật Yến	Phi	x	9.4	9.5	9.1	9.9	8.8	10	9.4	9.8	10	10	Đ	Đ	9.6	G	1	T			G
30	Lâm Vỹ	Phúc		7.9	7.8	8.2	8.6	6.5	9.0	8.1	7.4	9.1	9.3	Đ	Đ	8.2	K	31	T			TT
31	Trần Nhật	Quang		8.2	8.9	8.1	8.3	7.2	8.2	8.9	8.0	9.6	9.3	Đ	Đ	8.5	G	17	T	8	0	G
32	Chung Bảo	Quyền		9.4	9.4	9.4	9.6	7.5	8.2	8.8	9.3	9.9	8.9	Đ	Đ	9.0	G	6	T	3	0	G
33	Đỗ Ngọc Diễm	Quỳnh	x	8.9	8.8	8.3	8.2	8.0	8.6	9.1	7.9	9.1	9.7	Đ	Đ	8.7	G	13	T			G
34	Trần Phạm Phương	Quỳnh	x	6.7	5.9	6.3	6.1	6.8	7.2	7.1	9.0	7.7	9.1	Đ	Đ	7.2	K	43	T	1	0	TT
35	Nguyễn Trương Hoàng	Sơn		8.8	8.8	8.6	8.8	7.7	9.0	9.1	9.0	9.8	9.6	Đ	Đ	8.9	G	8	T			G
36	Nguyễn Phát	Tài		7.2	7.4	6.3	7.6	6.3	9.1	8.6	7.4	8.6	8.6	Đ	Đ	7.7	K	38	T			TT
37	Nguyễn Hiệp Thành	Tấn		7.6	6.5	8.0	6.8	6.4	8.5	8.7	8.5	9.0	9.3	Đ	Đ	7.9	K	33	T	1	0	TT
38	Châu Ngọc Minh	Thanh	x	9.1	8.8	7.7	8.7	8.7	9.3	8.9	9.8	10	9.9	Đ	Đ	9.1	G	3	T	1	0	G
39	Dương Thanh	Thiên		7.2	8.9	8.5	7.7	6.1	6.8	8.4	6.8	9.9	9.1	Đ	Đ	7.9	K	33	T			TT
40	Bùi Võ Phương	Thùy	x	8.3	8.4	7.9	8.0	7.5	8.6	8.4	8.5	9.4	9.3	Đ	Đ	8.4	G	22	T	1	0	G
41	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	x	8.0	7.1	6.8	8.2	7.7	9.3	8.5	9.7	9.7	9.5	Đ	Đ	8.5	G	17	T	3	0	G
42	Lê Uyên	Thư	x	8.1	7.9	8.2	8.1	7.5	9.3	8.9	7.6	10	9.6	Đ	Đ	8.5	G	17	T			G
43	Võ Ngọc Thanh	Thương	x	5.0	7.4	6.1	7.8	6.4	7.9	8.3	8.7	8.9	9.4	Đ	Đ	7.6	Tb	45	T	2	0	
44	Lê Trung	Tín		7.3	6.2	5.3	6.9	6.9	7.8	7.9	8.7	9.1	9.0	Đ	Đ	7.5	K	41	T			TT
45	Lê Cảnh	Toàn		8.9	9.0	7.8	9.3	8.0	9.2	9.2	8.8	9.8	9.6	Đ	Đ	9.0	G	6	T			G
46	Phạm Ngọc Thảo	Trang	x	8.2	8.8	7.5	7.5	8.6	8.8	8.8	8.3	9.9	9.9	Đ	Đ	8.6	G	15	T	2	0	G
47	Trương Hoàng	Việt		5.3	6.4	5.2	7.8	6.0	8.2	8.1	3.9	9.1	9.8	Đ	Đ	7.0	Tb	48	T	3	0	
48	Nguyễn Hoàng Anh	Vũ		5.4	5.6	5.3	6.1	6.5	5.0	7.1	5.0	7.7	5.3	Đ	Đ	5.9	Tb	49	T			
49	Phùng Như Yến	Vy	x	9.6	9.3	9.8	9.1	9.1	9.4	9.2	9.5	9.6	9.9	Đ	Đ	9.5	G	2	T	1	0	G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			1	16	32	29	15	5			48	1			28	16
TL(%)			2.04	32.65	65.31	59.18	30.61	10.20			97.96	2.04			57.14	32.65

Thủ Đức, ngày 1 tháng 2 năm 2020
Phó Hiệu Trưởng

Đoàn Nguyễn Kim Khánh

©Prosoft.com.vn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 9/2 - GVCN: PHẠM THỊ CHANG - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Nguyễn Thị Kiều	An	x	6.2	6.3	5.2	7.9	7.1	8.2	8.3	6.0	10	8.4	Đ	Đ	7.4	K	32	T	3	0	TT
2	Nguyễn Hoàng	Anh		5.9	3.9	5.3	5.9	5.3	6.1	7.1	6.3	8.7	8.2	Đ	Đ	6.3	Tb	45	T			
3	Mai Nguyệt	Ánh	x	7.4	8.7	8.1	8.8	6.3	6.9	7.9	7.0	9.6	10	Đ	Đ	8.1	K	21	T	1	0	TT
4	Lê Nguyễn Gia	Bảo		8.2	6.4	8.2	8.3	5.4	7.6	8.3	7.0	9.4	7.9	Đ	Đ	7.7	K	28	T	0	1	TT
5	Trần Hữu	Chiến		7.6	6.7	8.8	9.2	6.1	6.3	8.1	6.4	9.6	9.6	Đ	Đ	7.8	K	24	T	4	0	TT
6	Lê Ngọc Bội	Dung	x	7.7	8.7	7.7	8.9	8.3	9.4	8.9	8.8	9.6	9.9	Đ	Đ	8.8	G	4	T	1	0	G
7	Nguyễn Khánh	Duy		9.1	8.8	8.0	9.9	7.0	7.6	8.4	8.6	9.8	9.2	Đ	Đ	8.6	G	8	T			G
8	Lưu Trần Khánh	Duy		8.0	8.1	8.1	9.3	6.9	9.1	8.6	6.6	9.9	9.6	Đ	Đ	8.4	G	13	T			G
9	Võ Lý Thanh	Duy		8.3	8.7	9.2	9.3	8.1	9.0	8.4	7.5	9.9	9.4	Đ	Đ	8.8	G	4	T	1	0	G
10	Hoàng Ngọc Linh	Đan	x	6.7	6.9	7.0	8.4	7.1	8.3	8.8	6.3	9.4	9.1	Đ	Đ	7.8	K	24	T			TT
11	Nguyễn Thái Hoàng	Giang		5.9	4.9	4.6	7.8	5.9	7.4	7.7	7.7	8.9	8.9	Đ	Đ	7.0	Tb	39	T			
12	Đinh Hương	Giang	x	5.9	5.4	5.2	5.9	5.5	8.0	7.4	4.6	8.0	8.3	Đ	Đ	6.4	Tb	43	T			
13	Ngô Thị Huỳnh	Giau	x	6.1	8.1	6.8	7.6	5.9	6.0	8.8	5.6	9.1	8.2	Đ	Đ	7.2	Tb	37	T			
14	Dương Minh	Hải		4.0	5.4	4.0	6.8	4.6	4.4	7.4	3.8	8.2	8.8	Đ	Đ	5.7	Y	48	T	2	0	
15	Phạm Mỹ	Hạnh	x	5.9	6.8	5.8	7.3	6.3	8.0	7.9	6.1	9.5	9.0	Đ	Đ	7.3	Tb	36	T	3	0	
16	Nguyễn Ngọc Bích	Hằng	x	8.4	8.4	8.5	8.5	7.4	9.1	7.9	7.9	9.9	9.2	Đ	Đ	8.5	G	10	T			G
17	Nguyễn Hoàng Ngọc	Hân	x	7.9	5.7	6.4	7.8	5.5	7.9	7.6	4.2	9.3	9.1	Đ	Đ	7.1	Tb	38	T	1	0	
18	Phạm Trung	Hiếu																				
19	Ninh Nhất	Huy		6.5	4.5	8.0	6.7	5.9	7.6	7.0	6.2	7.7	8.6	Đ	Đ	6.9	Tb	41	T			
20	Tiền Đạt	Khang		9.2	9.7	9.5	9.2	8.4	9.0	9.0	9.0	10	9.9	Đ	Đ	9.3	G	1	T	1	0	G
21	Chung Trần Minh	Khôi		6.3	8.6	6.9	9.5	6.9	8.9	7.7	8.4	10	9.8	Đ	Đ	8.3	K	19	T			TT
22	Nguyễn Minh	Khuê		8.9	9.0	7.9	9.5	7.1	7.4	8.8	7.3	9.5	9.9	Đ	Đ	8.5	G	10	T	2	0	G
23	Nguyễn Khánh	Linh	x	6.0	7.0	8.5	8.2	6.6	9.0	7.7	6.0	9.3	9.3	Đ	Đ	7.8	K	24	T			TT
24	Vũ Ngọc	Minh	x	8.4	9.2	9.6	9.0	7.1	9.3	8.2	8.3	9.3	8.7	Đ	Đ	8.7	G	7	T	3	0	G
25	Nguyễn Thanh	Minh		4.7	6.5	5.4	8.0	6.3	7.7	6.9	7.4	9.6	7.6	Đ	Đ	7.0	Tb	39	T	4	0	
26	Văn Thụy Thảo	My	x	6.6	7.3	6.7	7.4	6.5	8.9	7.6	5.9	9.1	8.5	Đ	Đ	7.5	K	30	T			TT
27	Đỗ Thị Bảo	Ngọc	x	7.3	6.1	8.3	8.8	8.2	9.2	9.1	5.8	9.2	9.1	Đ	Đ	8.1	K	21	T			TT
28	Phạm Như Quỳnh	Ngọc	x	8.2	7.7	8.8	8.8	7.2	9.5	9.1	7.4	9.8	9.5	Đ	Đ	8.6	G	8	T			G
29	Nguyễn Công Thành	Nhân		7.1	4.7	7.4	7.8	7.2	8.6	7.2	7.6	8.9	8.8	Đ	Đ	7.5	Tb	35	T	1	0	
30	Huỳnh Ngọc	Nhi	x	8.5	7.6	8.2	8.0	7.2	7.7	6.9	6.9	9.2	9.4	Đ	Đ	8.0	G	15	T			G
31	Ngô Lê Ý	Nhi	x	8.6	7.1	8.2	8.8	6.8	7.3	7.3	7.8	9.3	9.0	Đ	Đ	8.0	G	15	T	1	0	G
32	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	x	6.5	7.0	5.7	6.9	5.7	7.0	7.9	6.2	9.1	9.1	Đ	Đ	7.1	K	34	T			TT
33	RO PHI	NI	x	5.5	5.9	6.3	6.9	6.2	6.6	7.5	6.4	9.4	7.4	Đ	Đ	6.8	Tb	42	T	2	0	
34	Nguyễn Lan	Phương	x	7.8	6.3	7.1	7.1	6.6	6.9	7.5	7.3	9.3	8.6	Đ	Đ	7.5	K	30	T			TT
35	Trương Hoàng	Sơn		8.5	7.8	7.2	8.7	6.5	8.2	9.1	7.3	7.8	9.1	Đ	Đ	8.0	G	15	T			G
36	Nguyễn Vũ Tuyết	Sương	x	5.2	7.1	5.2	6.8	4.8	6.7	7.1	4.2	8.2	9.1	Đ	Đ	6.4	Tb	43	T	5	2	
37	Phạm Công	Thành		7.9	8.7	6.3	7.4	6.9	8.9	8.9	7.4	8.9	8.7	Đ	Đ	8.0	K	23	K	1	0	TT
38	Lại Đào Hiếu	Thảo	x	8.3	8.1	8.4	9.2	6.6	6.2	9.3	6.3	10	9.1	Đ	Đ	8.2	K	20	T			TT
39	Tống Minh	Thư	x	6.6	6.1	7.8	7.2	8.4	7.3	8.3	7.7	9.7	8.5	Đ	Đ	7.8	K	24	T			TT
40	Ngô Võ Hoàng	Thy	x	9.1	9.3	9.4	9.6	7.9	10	8.9	9.1	10	9.3	Đ	Đ	9.3	G	1	T			G
41	Trần Thành	Tín		4.3	6.0	5.2	7.3	5.2	7.5	6.9	3.0	7.1	7.4	Đ	Đ	6.0	Y	47	T	1	1	
42	Nguyễn Đoàn Minh	Trang	x	8.0	8.1	9.1	8.0	8.3	9.4	7.9	7.8	9.5	8.7	Đ	Đ	8.5	G	10	T			G
43	Trần Quỳnh	Trâm	x	8.5	9.1	9.3	8.6	7.3	8.8	8.8	8.3	10	9.1	Đ	Đ	8.8	G	4	T			G
44	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	x	7.1	7.6	7.3	8.6	5.5	8.0	8.9	6.2	9.4	8.7	Đ	Đ	7.7	K	28	T	0	1	TT
45	Lê Quốc	Trung		9.5	9.5	7.4	9.9	8.4	9.1	9.6	8.1	9.3	9.5	Đ	Đ	9.0	G	3	T	3	0	G
46	Lê Hoàng Quang	Trường		5.6	7.8	6.4	7.4	6.5	7.3	8.1	6.4	8.6	9.1	Đ	Đ	7.3	K	33	T	2	0	TT
47	Vũ Ngọc Sơn	Tùng		8.8	8.3	7.1	8.7	6.6	8.0	9.0	9.0	8.7	8.8	Đ	Đ	8.3	G	14	T	1	0	G
48	Trịnh Khánh	Vy	x	2.7	4.2	6.0	7.7	6.6	7.1	7.5	5.4	9.1	9.2	Đ	Đ	6.6	Y	46	T			
49	Võ Thị Hoàng	Yến	x	7.8	8.5	7.7	9.3	8.7	10	8.9	6.2	10	8.8	Đ	Đ	8.6	K	18	T			TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			5	20	23	17	17	11	3		47	1			17	17
TL(%)			10.42	41.67	47.92	35.42	35.42	22.92	6.25		97.92	2.08			35.42	35.42

Thủ Đức, ngày 1 tháng 2 năm 2020
Phó Hiệu Trưởng

Đoàn Nguyễn Kim Khánh

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 9/3 - GVCN: BÙI NGỌC QUÝ NGUYÊN - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Nguyễn Hữu Duy	Anh		6.4	5.1	5.4	4.9	4.9	6.9	6.1	5.0	5.3	5.0	Đ	Đ	5.5	Tb	43	T	10	0	
2	Nguyễn Cao Duyên	Anh	x	5.9	5.2	6.6	7.8	5.9	7.4	6.6	7.5	7.6	8.2	Đ	Đ	6.9	Tb	33	T	1	0	
3	Nguyễn Cao Dương	Anh	x	5.2	5.9	3.9	7.1	6.0	6.9	6.3	7.6	8.0	7.6	Đ	Đ	6.5	Tb	36	T			
4	Phạm Quốc	Bảo		7.7	7.4	6.8	5.2	6.0	5.3	8.1	6.6	8.4	8.6	Đ	Đ	7.0	K	28	T			TT
5	Lê Đức	Duy		7.2	8.0	7.8	7.3	5.2	7.0	7.5	5.4	6.9	8.1	Đ	Đ	7.0	K	28	T	6	0	TT
6	Long Nguyễn Kỳ	Duyên	x	9.2	9.4	9.7	9.4	8.2	9.7	9.5	9.0	9.6	9.5	Đ	Đ	9.3	G	2	T			G
7	Phạm Vũ Thùy	Dương	x	8.0	9.0	8.7	8.8	8.1	9.3	9.3	8.5	9.8	9.1	Đ	Đ	8.9	G	4	T			G
8	Mai Hồng	Gấm	x	8.0	7.3	6.2	7.1	7.5	9.4	8.8	5.2	9.1	8.2	Đ	Đ	7.7	K	21	T			TT
9	Nguyễn Khắc Trường	Giang		6.4	6.8	6.1	7.1	5.3	7.9	7.1	3.7	7.3	8.8	Đ	Đ	6.7	Tb	34	T			
10	Nguyễn Thị Kim	Giàu	x	6.0	6.5	7.0	6.2	5.3	6.7	6.7	3.5	8.1	8.5	Đ	Đ	6.5	Tb	36	T			
11	Phan Lê Ngọc	Hạnh	x																			
12	Châu Chí	Hào																				
13	Trần Ngọc	Hân	x	9.7	9.0	8.7	9.2	7.2	9.1	9.1	7.8	10	9.3	Đ	Đ	8.9	G	4	T			G
14	Đinh Phương	Hoa	x	7.8	7.2	6.7	6.9	6.9	7.7	7.8	6.4	9.2	9.3	Đ	Đ	7.6	K	23	T			TT
15	Vũ Thế	Hoàng		7.8	7.9	6.5	8.3	6.2	7.9	7.8	6.2	8.4	8.6	Đ	Đ	7.6	K	23	T			TT
16	Phạm Trần Gia	Huy		9.1	8.0	9.0	9.3	7.3	8.9	8.8	7.3	9.6	8.6	Đ	Đ	8.6	G	8	T	1	0	G
17	Lê Minh	Khang		7.3	7.0	7.2	7.6	5.2	7.7	7.6	5.8	7.7	9.1	Đ	Đ	7.2	K	26	T	2	0	TT
18	Nguyễn Minh	Khang		4.8	5.8	5.0	6.7	5.6	5.8	7.4	4.6	8.4	8.6	Đ	Đ	6.3	Tb	39	T	5	0	
19	Nguyễn Minh	Khoa		8.7	8.0	9.2	9.3	8.0	9.9	9.0	9.1	9.8	9.1	Đ	Đ	9.0	G	3	T			G
20	Trần Thanh Tùng	Lâm		6.4	7.3	4.2	5.7	5.5	5.5	8.7	4.1	7.0	5.3	Đ	Đ	6.0	Tb	41	K	10	0	
21	Nguyễn Thụy Xuân	Mai	x	8.0	7.9	7.2	7.9	5.9	8.9	8.4	7.3	8.6	8.8	Đ	Đ	7.9	K	17	T			TT
22	Lê Đức	Mạnh		4.0	5.9	5.3	6.6	4.4	5.3	6.9	4.8	8.9	8.2	Đ	Đ	6.0	Y	44	T			
23	Lưu Chi	Mỹ	x	8.0	6.6	5.7	8.0	6.0	8.4	7.7	4.0	9.3	9.4	Đ	Đ	7.3	Tb	30	T	3	0	
24	Lý Nhựt	Nam		5.9	6.3	5.8	6.7	5.3	7.1	6.5	4.6	7.1	7.8	Đ	Đ	6.3	Tb	39	K	1	0	
25	Nguyễn Thị Xuân	Ngân	x	6.6	7.2	7.3	7.4	6.2	7.6	6.2	6.6	8.4	8.6	Đ	Đ	7.2	K	26	T			TT
26	Huỳnh Bội	Nghi	x	7.6	8.0	7.5	8.9	6.6	8.9	9.1	7.0	9.1	9.6	Đ	Đ	8.2	K	13	T			TT
27	Trần Đỗ Thảo	Nguyên	x	5.4	8.4	7.5	8.3	7.2	8.9	7.4	7.1	9.4	8.4	Đ	Đ	7.8	K	18	T	5	0	TT
28	Lê Thị Ngọc	Nhi	x	7.4	7.0	5.0	7.6	6.5	7.6	8.6	3.7	8.2	8.5	Đ	Đ	7.0	Tb	31	T	2	0	
29	Lê Yến	Nhi	x	8.8	8.3	7.5	8.8	7.1	8.1	8.4	7.5	9.1	8.8	Đ	Đ	8.2	G	12	T	3	0	G
30	Phạm Đặng Ánh	Như	x	9.3	7.2	8.9	8.8	6.8	7.6	8.8	7.2	9.7	8.9	Đ	Đ	8.3	G	10	T			G
31	Nguyễn Hoàng	Phúc		4.4	2.7	5.3	5.1	4.0	4.4	6.2	3.7	5.9	7.3	Đ	Đ	4.9	Y	45	K			
32	Nguyễn Đình	Quân		8.3	7.3	7.4	7.7	7.0	9.2	8.4	6.4	8.9	9.0	Đ	Đ	8.0	K	14	T			TT
33	Đoàn Kiến	Quốc		6.7	8.1	6.4	5.5	4.9	7.4	7.0	4.8	8.4	7.9	Đ	Đ	6.7	Tb	34	T			
34	Trần Thị Ngọc	Quyên	x	7.8	7.6	7.6	8.1	7.0	6.5	8.2	7.2	9.0	9.1	Đ	Đ	7.8	K	18	K	7	0	TT
35	Nguyễn Thụy Mai	Thảo	x	9.7	9.8	9.7	9.8	9.7	9.6	8.9	8.9	10	9.8	Đ	Đ	9.6	G	1	T			G
36	Bùi Thị Hoài	Thương	x	8.2	8.5	9.2	8.2	6.9	9.0	9.1	6.8	8.6	9.1	Đ	Đ	8.4	G	9	T	5	0	G
37	Mai Anh	Thy	x	8.9	8.5	9.0	8.3	8.1	9.4	9.0	8.7	9.5	9.1	Đ	Đ	8.9	G	4	T			G
38	Đoàn Trương Cẩm	Tiên	x	7.8	6.6	8.2	7.6	6.9	8.2	7.8	6.1	9.6	8.4	Đ	Đ	7.7	K	21	T	4	0	TT
39	Hồ Gia	Tiến		6.2	8.7	5.7	6.0	4.7	6.8	6.8	4.6	7.3	7.6	Đ	Đ	6.4	Tb	38	T			
40	Nguyễn Trọng	Tính		7.4	5.5	5.6	5.3	4.5	5.1	6.1	4.3	8.0	7.6	Đ	Đ	5.9	Tb	42	T	2	0	
41	Phạm Thái Ngọc	Trâm	x	8.9	8.5	7.0	7.2	6.0	8.2	8.0	7.8	9.7	8.4	Đ	Đ	8.0	K	14	T			TT
42	Nguyễn Huỳnh Mai	Trân	x	8.1	7.2	6.8	7.6	7.3	8.2	7.3	5.4	8.5	8.3	Đ	Đ	7.5	K	25	T	1	0	TT
43	Nguyễn Tiến	Trung		7.2	6.4	7.3	8.7	7.2	8.9	8.1	7.1	9.8	9.6	Đ	Đ	8.0	K	14	T			TT
44	Nguyễn Thị Phương	Uyên	x	5.1	6.8	5.9	7.7	6.4	7.5	7.5	4.7	8.9	9.1	Đ	Đ	7.0	Tb	31	T			
45	Hoàng Anh	Việt		8.3	8.0	8.4	8.3	7.6	8.5	8.6	6.7	9.6	8.7	Đ	Đ	8.3	G	10	T	3	0	G
46	Nguyễn Trí	Việt		7.8	9.2	6.8	7.7	6.7	7.4	8.1	6.4	8.9	9.4	Đ	Đ	7.8	K	18	T			TT
47	Phan Anh Minh	Yến	x	8.5	8.5	8.5	9.1	7.1	8.9	9.2	8.1	9.6	9.4	Đ	Đ	8.7	G	7	T	2	0	G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	7	21	16	12	17	14	2		41	4			12	17
TL(%)		2.22	15.56	46.67	35.56	26.67	37.78	31.11	4.44		91.11	8.89			26.67	37.78

Thủ Đức, ngày 1 tháng 2 năm 2020
Phó Hiệu Trưởng

Đoàn Nguyễn Kim Khánh